

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM
---000---**

HUỲNH THỊ ĐAN TÂM

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ CHẾ
LÃI SUẤT THOẢ THUẬN TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA
BÀN TP.HCM**

CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH - LƯU THÔNG TIỀN TỆ - TÍN DỤNG

MÃ SỐ : 5.02.09

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS PHẠM VĂN NĂNG

TP.HCM – NĂM 2004

MỤC LỤC

Danh mục chữ viết tắt

Lời mở đầu

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ LÃI SUẤT TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1.1 Lãi suất trong nền kinh tế thị trường	1
1.1.1 Lịch sử hình thành lãi suất	1
1.1.2. Mô hình hình thành lãi suất	3
1.1.3 Vai trò của lãi suất trong nền kinh tế thị trường	5
1.1.4 Sự cần thiết và vai trò của NHTW trong điều hành lãi suất trên thị trường tiền tệ	8
1.2 Cơ chế điều hành lãi suất của NHNN	10
1.2.1. Nguyên tắc, yêu cầu và những tác động ảnh hưởng trong điều hành lãi suất	10
1.2.2 Cơ chế kiểm soát trực tiếp	11
1.2.3 Cơ chế kiểm soát gián tiếp	15
1.2.4. Kinh nghiệm điều hành chính sách lãi suất ở các nước trên thế giới.	17
1.3 Cơ chế cho vay theo lãi suất thỏa thuận	19
1.3.1. Tính tất yếu của việc thực hiện cơ chế cho vay theo lãi suất thỏa thuận.	19
1.3.2. Điều kiện để cho vay theo lãi suất thỏa thuận bằng đồng Việt Nam.	20

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ CHẾ LÃI SUẤT THỎA THUẬN TẠI CÁC NHTM TRÊN ĐỊA BÀN TP.HCM

2.1 Tình hình kinh tế xã hội TPHCM – Những đóng góp của hệ thống ngân hàng đối với sự phát triển của nền kinh tế trên địa bàn	25
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của hệ thống ngân hàng tại TPHCM	25
2.1.2 Tình hình kinh tế – xã hội TPHCM	29
2.1.3 Những đóng góp của hoạt động ngân hàng tác động đến sự phát triển kinh tế của TPHCM	30
2.2 Thực trạng cho vay theo lãi suất thoả thuận tại các NHTM trên địa bàn TPHCM	33
2.2.1 Đôi nét về cơ chế lãi suất thoả thuận	33
2.2.2 Tình hình hoạt động huy động vốn	36
2.2.3 Tình hình hoạt động tín dụng	42
2.3 Đánh giá kết quả hoạt động của cơ chế lãi suất thoả thuận trong những năm qua.	48
2.3.1 Những kết quả đạt được	48
2.3.2 Những tồn tại của việc thực hiện cho vay theo lãi suất thoả thuận	51

**CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ
HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ CHẾ LÃI SUẤT THOẢ THUẬN
TẠI CÁC NHTM TRÊN ĐỊA BÀN TP.HCM**

3.1 Phương hướng hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam giai đoạn 2001-2010.	55
3.2 Một số giải pháp góp phần nâng cao hoạt động cho vay theo cơ chế lãi suất thoả thuận	56
3.2.1 Nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của cơ chế lãi suất thoả thuận	52
3.2.2 Nhóm giải pháp nhằm hạn chế rủi ro khi áp dụng cơ chế lãi suất thoả thuận trong hoạt động kinh doanh	60
3.2.3 Nhóm các giải pháp khác	61
3.3 Một số kiến nghị đối với NHNN, UBND TPHCM	62
3.3.1 Kiến nghị đối với NHNN	62
3.3.2 Kiến nghị đối với UBND TP.HCM	64

Kết luận

Tài liệu tham khảo

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Một trong những công cụ quan trọng góp phần điều tiết nền kinh tế mà Ngân hàng Trung ương sử dụng đó là công cụ lãi suất. Ngày nay, xu hướng hội nhập nền kinh tế thế giới thì điều quan trọng và trước tiên là cơ chế điều hành của Ngân hàng Trung ương phải thông thoáng. Có như thế mới tạo điều kiện cho các ngân hàng trong nước có một sân chơi lành mạnh và đủ sức cạnh tranh với các ngân hàng nước ngoài.

Việc áp dụng cơ chế lãi suất thả nổi bằng Việt Nam đồng đánh dấu một bước phát triển mạnh mẽ của Ngân hàng Nhà nước trong việc điều tiết nền kinh tế. Lãi suất được hình thành trên cơ sở quan hệ cung – cầu về vốn trên thị trường tiền tệ. Tuy nhiên trong thời gian này Ngân hàng Nhà nước vẫn công bố lãi suất cơ bản trên cơ sở tham khảo các mức lãi suất của các ngân hàng có thị phần lớn làm định hướng cho lãi suất thị trường.

Bước đầu thực hiện cơ chế lãi suất thả nổi đã mang lại hiệu quả kinh tế cho các TCTD cũng như các TCKT, do lãi suất được hình thành trên tinh thần “thuận mua, vừa bán”. Tuy nhiên, do tính chất thông thoáng của cơ chế lãi suất thả nổi đã dẫn đến những hạn chế nhất định.

Xuất phát từ ý nghĩa thực tiễn đó, tác giả đã chọn đề tài “Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ chế lãi suất thả nổi tại các NHTM trên địa bàn TPHCM” làm đề tài tốt nghiệp.

2. Mục đích nghiên cứu

Mục đích là qua phân tích hoạt động thực tiễn của cơ chế lãi suất thả nổi trong những năm qua của các NHTM trên địa bàn TPHCM thấy được những tồn tại

để đề nghị một số giải pháp thiết thực góp phần nâng cao hiệu quả của cơ chế lãi suất thả thuận.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn là hoạt động cho vay theo lãi suất thả thuận tại các NHTM trên địa bàn TPHCM, nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận văn sử dụng các số liệu từ năm 2002 đến 10/2004 và các số liệu dự báo có nguồn gốc đáng tin cậy để phân tích.

4. Phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng xuyên suốt trong luận văn là phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, đồng thời vận dụng một số phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp so sánh, thống kê. Ngoài ra, tác giả cũng tham khảo, trao đổi ý kiến với người hướng dẫn khoa học cũng như trao đổi ý kiến với các đồng nghiệp trong ngành ngân hàng.

5. Kết cấu của luận văn:

Để giải quyết nội dung cơ bản của đề tài, ngoài lời mở đầu và kết luận, bố cục của luận văn bao gồm 3 phần chính như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về lãi suất trong nền kinh tế thị trường

Chương 2: Thực trạng hoạt động của cơ chế lãi suất thả thuận tại các NHTM trên địa bàn TPHCM

Chương 3: Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ chế lãi suất thả thuận tại các NHTM trên địa bàn TPHCM

Với kết cấu như trên , đề tài nghiên cứu đã cố gắng đạt được những mục đích đề ra. Tuy nhiên do kiến thức và thời gian nghiên cứu có hạn, thiếu sót là điều không thể tránh khỏi. Tác giả rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của quý thầy cô và các bạn.

Tác giả xin chân thành cảm ơn PGS.TS Phạm Văn Năng – người hướng dẫn khoa học; các đồng nghiệp và các anh chị công tác tại NHNN Việt Nam chi nhánh TPHCM; các bạn bè đã giúp đỡ và hỗ trợ tận tình để tôi có thể hoàn thành tốt luận văn tốt nghiệp này.

TP.Hồ Chí Minh, tháng 12/2004

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ LÃI SUẤT TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1.1 LÃI SUẤT TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1.1.1 Lịch sử hình thành lãi suất

Trong giai đoạn sơ kỳ của sản xuất hàng hóa, nhân loại đã chứng kiến nạn cho vay nặng lãi. Điều kiện và lý do tồn tại của cho vay nặng lãi là bắt nguồn từ việc vay mượn để đáp ứng nhu cầu đời sống như ăn uống, nợ nần, thuế khoá,... Đứng trước những thôi thúc hết sức gay gắt và bức xúc là muốn tồn tại thì phải đi vay nợ, vay để tồn tại hay không vay để chết vì đói kém, nợ nần, vì sưu thuế. Con người không có sự chọn lựa mà chỉ biết tuân thủ, chấp nhận sự vay mượn với bất kỳ lãi suất nào.

Lãi suất cho vay nặng lãi là lãi suất phi kinh tế và phá hoại sản xuất. Nhưng khi kinh tế TBCN ra đời và phát triển thì vấn đề lại khác. Người ta đi vay để làm vốn kinh doanh và do đó phải tính đến lãi suất phải trả và tỷ suất lợi nhuận mà họ thu được. Không ai đi vay để kinh doanh thua lỗ. Từ đó, cuộc đấu tranh giữa nhà tư bản sản nghiệp và nhà tư bản ngân hàng diễn ra ngày càng gay gắt để bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận.

Nhưng như vậy vẫn chưa đủ để loại trừ cho vay nặng lãi ra khỏi đời sống kinh tế – xã hội. Phải có một bàn tay hữu hình, một quyền lực cụ thể để can thiệp và xử lý, đó là Nhà nước. Nhà nước là một thiết chế quyền lực để quản lý và điều chỉnh các quan hệ kinh tế xã hội. Trên góc độ tín dụng, khi Nhà nước

bằng quyền lực của mình loại trừ cho vay nặng lãi ra khỏi đời sống kinh tế xã hội, xem nó là một hoạt động bất hợp pháp, thì vấn đề còn lại là Nhà nước phải là bàn tay hữu hình để điều chỉnh lãi suất, tức là đưa ra chính sách lãi suất thích ứng với từng thời kỳ nhất định

Trở lại những lý thuyết cơ bản mà từ A.Smith đến C.Marx đã chỉ ra là : lợi tức là một hình thức giá cả, nó là giá cả của tiền vay và do đó, lãi suất phải gắn liền với tỷ suất lợi nhuận bình quân. Ngân hàng thương mại là doanh nghiệp, cũng phải cạnh tranh với các doanh nghiệp khác cho nên nó cũng phải tuân thủ quy luật về tỷ suất lợi nhuận bình quân.

Về lượng có thể khái quát là :

$0 < \text{Lãi suất} = < \text{Tỷ suất lợi nhuận bình quân}..$

Nếu lãi suất < 0 , tức là âm thì ngân hàng thương mại phá sản, còn nếu lãi suất $>$ tỷ suất lợi nhuận thì doanh nghiệp sẽ không vay, như vậy ngân hàng thương mại sẽ lỗ vốn và phá sản.

Như vậy, vấn đề là phải bắt đầu từ cái gốc của nó là tỷ suất lợi nhuận bình quân. Vì thế, trước hết chúng ta phải tính đến yếu tố này. Nếu không tính đến nó thì các doanh nghiệp không hoạt động được và hậu quả là nền kinh tế phải gánh chịu. Đó là xét từ góc độ kinh doanh mà về phía người cho vay là các ngân hàng thương mại.

Từ góc độ vĩ mô, lãi suất còn là công cụ của chính sách tiền tệ mà điều đó lại thuộc về NHTW. NHTW với tư cách là ngân hàng của chính phủ, là nơi cho vay cuối cùng, phải xác định lãi suất tái chiết khấu để từ đó điều hành lãi suất

các NHTM. Việc tăng giảm lãi suất tái chiết khấu của NHTW sẽ trực tiếp tác động đến khối lượng tiền tệ lưu thông. Bởi vậy, việc xác định lãi suất tái chiết khấu của NHTW phải được hình thành trên ba cơ sở :

- Xem xét tỷ suất lợi nhuận bình quân của toàn bộ nền kinh tế
- Tính toán để điều chỉnh khối lượng tiền tệ lưu thông
- Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô.

Nếu chúng ta phát triển theo hướng xây dựng một nền kinh tế thị trường đích thực, hoàn hảo, lấy cạnh tranh làm động lực phát triển thì vấn đề lãi suất là vấn đề của NHTW. NHTW phải điều chỉnh lãi suất một cách hữu hiệu còn các NHTM sẽ thực hiện sự cạnh tranh với nhau và với các doanh nghiệp khác theo cơ chế thị trường.

1.1.2. Mô hình hình thành lãi suất

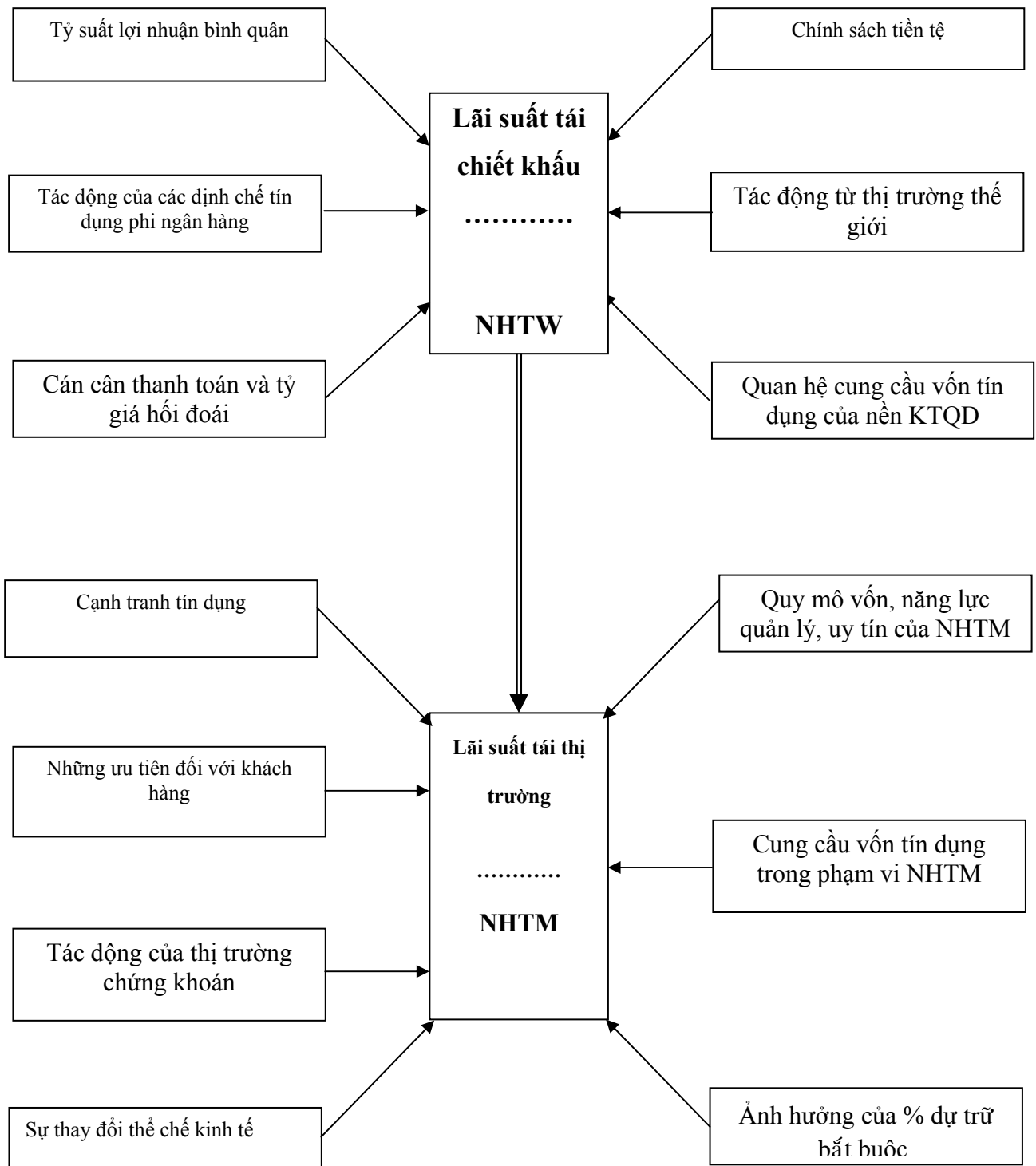
Khi nói đến lãi suất thì vấn đề mấu chốt là xác định lãi suất cho vay – tức là lãi suất đầu ra của tín dụng. Nó là hình thái của giá cả, đồng thời là công cụ điều tiết vĩ mô của Nhà nước, cho nên lãi suất phải thoả mãn được cả ba điều kiện :

- Người đi vay (tức là người mua) chấp nhận trên cơ sở so sánh lợi ích thu được giữa tiết kiệm và đầu tư.
- Người cho vay (tức là người bán) chấp nhận khi thanh toán, đối chiếu với tỷ suất lợi nhuận bình quân của nền kinh tế.
- Nhà nước chấp nhận khi nó phù hợp với chính sách tiền tệ.

Trên cơ sở ba điều kiện đó, NHTW sẽ tính toán, xây dựng và hình thành lãi suất tái chiết khấu với tư cách là người cho vay cuối cùng đối với các NHTM.

NHTW – người hoạch định và thực hiện chính sách tiền tệ dùng lãi suất tái chiết khấu để tăng giảm lượng tiền trong lưu thông, để kích thích hay hạn chế đầu tư phù hợp với đòi hỏi của thị trường thông qua nổi lỏng hay thắt chặt tín dụng một cách tương ứng với nhịp độ phát triển kinh tế.

Đến lượt mình, NHTM dựa vào lãi suất tái chiết khấu của NHTW để xác định lãi suất huy động vốn (đầu vào) và sử dụng vốn (đầu ra) của mình. Cũng từ đây hình thành cơ chế cạnh tranh giữa các NHTM.



1.1.3 Vai trò của lãi suất trong nền kinh tế thị trường

Trong nền kinh tế thị trường, lãi suất là giá cả của tiền tệ, được hình thành chủ yếu do quan hệ cung cầu vốn thị trường. Đối với các tổ chức trung gian tài chính, lãi suất là yếu tố “đầu vào”, “đầu ra” và là công cụ cạnh tranh trên thị trường tiền tệ. Đối với hoạt động kinh tế vĩ mô, lãi suất là một trong những công cụ kiểm soát và điều tiết thị trường nhằm ổn định và thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Vì thế lãi suất có những vai trò sau:

Thứ nhất, tạo động lực kích thích tiết kiệm, phân bổ các nguồn vốn tài chính, góp phần giữ vững các cân đối kinh tế chủ yếu trong nền kinh tế, kiềm chế lạm phát, ổn định tiền tệ về giá trị đối nội và đối ngoại;

Thứ hai, tạo điều kiện cho sự phát triển của các TCTD, hướng các khoản vốn tín dụng vào các lĩnh vực hoạt động có hiệu quả và tỷ suất lợi nhuận cao nhất, đảm bảo cho các TCTD trang trải được chi phí hoạt động, bù đắp rủi ro và có lợi nhuận;

Thứ ba, góp phần tạo nên cân đối cung cầu tiền tệ, kiềm chế lạm phát, ổn định tiền tệ về giá trị đối nội và đối ngoại.

Lãi suất là một phạm trù kinh tế tổng hợp, chịu tác động của các nhân tố chủ yếu: Quan hệ cung – cầu về vốn; mức độ rủi ro, lạm phát, tỷ suất lợi nhuận bình quân của nền kinh tế; mức biến động của tỷ giá; lãi suất thị trường quốc tế; chi phí quản lý kinh doanh bình quân của các TCTD, bao gồm cả chính sách thuế của Nhà nước đối với tiền gửi dân cư và hoạt động tín dụng ngân hàng. Đây là nhân tố được lượng hoá được để xác định tính hợp lý và dự báo chiều hướng biến động của lãi suất thị trường, từ đó NHTW có sự tác động thích hợp thông qua việc điều hành các công cụ chính sách tiền tệ để hướng cho lãi suất biến động phù hợp với mục tiêu

của chính sách tiền tệ. Lãi suất trên thị trường tiền tệ có thể được chia thành hai nhóm sau:

- Nhóm lãi suất chịu tác động của quan hệ cung – cầu vốn:

(1) Lãi suất tín phiếu kho bạc (thường là loại kỳ hạn 3 tháng), đóng vai trò là lãi suất chuẩn, thấp nhất trên thị trường tiền tệ;

(2) Lãi suất các công cụ huy động vốn của các trung gian tài chính như tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, hối phiếu được NHTM chấp nhận,...

(3) Lãi suất vay vốn giữa các NHTM trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng;

(4) Lãi suất các khoản tín dụng ngắn hạn của các NHTM cho các doanh nghiệp vay là lãi suất cao nhất trên thị trường tiền tệ, lãi suất của các NHTM lớn áp dụng cho các doanh nghiệp có uy tín là mức lãi suất thấp nhất và thường gọi là lãi suất cho vay cơ bản.

- Nhóm lãi suất do NHTM công bố được sử dụng để điều hành chính sách tiền tệ bao gồm lãi suất chiết khấu, lãi suất tái cấp vốn, lãi suất cho vay qua đêm, lãi suất định hướng thị trường liên ngân hàng, lãi suất nghiệp vụ thị trường mở... Không giống như nhóm lãi suất trên được xác định chủ yếu theo quan hệ cung cầu vốn, các lãi suất này được NHTW xác định tùy thuộc vào mục tiêu của chính sách tiền tệ, diễn biến tiền tệ và kinh tế vĩ mô.

Đối với NHTW các nước, việc sử dụng công cụ lãi suất đều trải qua quá trình từ can thiệp bằng quy định mang tính hành chính, kiểm soát lãi suất trực tiếp, rồi tiến đến tự do hoá lãi suất hay cơ chế lãi suất thị trường. Trong những thập kỷ cuối thế kỷ XX, nền kinh tế có sự phát triển vượt bậc, hầu hết các nước thực hiện chính

sách kinh tế “mở” theo xu hướng toàn cầu hoá; thị trường tài chính tiền tệ phát triển theo hướng tự do hoá nhằm hội nhập và khai thác khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển nền kinh tế, NHTW ở nhiều nước đã chuyển sang điều hành theo cơ chế lãi suất thị trường và coi đó là giải pháp quan trọng, có tính “hạt nhân” để thúc đẩy sự phát triển thị trường tài chính theo chiều sâu.

1.1.4 Sự cần thiết và vai trò của NHTW trong điều hành lãi suất trên thị trường tiền tệ

Trong việc hoạch định và điều hành chính sách tiền tệ của NHTW, lãi suất là một biến số vĩ mô đầy nhạy cảm và luôn biến động. Với tư cách là giá vốn, lãi suất chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố vĩ mô; và có tác động trở lại đối với các hoạt động kinh tế trong nước. Việc xác định lãi suất do NHTW thực hiện trên thị trường tiền tệ chính là một cơ sở để xác định lãi suất ngắn hạn, từ đó mà xác định lãi suất trung và dài hạn trong nền kinh tế. Vì vậy, cơ chế xác định lãi suất trên thị trường vốn ngắn hạn của NHTW có ý nghĩa quan trọng trong việc đưa ra các tín hiệu của NHTW, thông qua các kênh truyền dẫn mà tác động đến mặt bằng lãi suất thị trường nói chung.

Lãi suất có tác động điều tiết trực tiếp hoạt động tín dụng của NHTM (cho vay và huy động vốn); tác động đến lợi nhuận ngân hàng khi tính toán kết quả kinh doanh, chênh lệch lãi suất đầu ra, đầu vào.

Lãi suất hình thành trên thị trường liên ngân hàng có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động ngân hàng; là cơ sở để TCTD tham khảo và xác định các loại lãi suất kinh doanh; là tín hiệu quan trọng để NHTW đưa ra quyết định can thiệp thị trường thông qua các công cụ chính sách tiền tệ và các mức lãi suất như: lãi suất thị trường

mở, lãi suất cho vay cầm cố, lãi suất chiết khấu. Nó phản ánh đúng bản chất là “giá cả” trong quan hệ tín dụng, quan hệ vốn giữa ngân hàng – khách hàng và nền kinh tế.

Căn cứ vào những tín hiệu của thị trường tiền tệ (thông qua lãi suất) NHTW “bơm” hoặc “rút” lượng tiền trong lưu thông M1, M2, sẽ ảnh hưởng đến các giao dịch chứng khoán, đến lạm phát và thất nghiệp.

Sự can thiệp và điều hành lãi suất trên thị trường tiền tệ của NHTW tác động tới hoạt động của nền kinh tế như kích thích hay hạn chế đầu tư phù hợp với đòi hỏi của thị trường thông qua việc nới lỏng hay thắt chặt tín dụng một cách tương ứng với nhịp độ phát triển kinh tế.

Hiện tại hệ thống Ngân hàng Việt Nam đang vận hành các loại lãi suất sau:

Thứ nhất, lãi suất tái cấp vốn được áp dụng khi NHTW thực hiện tái cấp vốn cho các NHTM với tư cách là người cho vay cuối cùng. Lãi suất này do NHTW xác định. Nó được điều chỉnh tăng hay giảm phù hợp với nội dung và mục tiêu của CSTT trong từng thời kỳ và tác động một cách gián tiếp lên lãi suất thị trường.

Thứ hai, Lãi suất trên thị trường liên ngân hàng là lãi suất giao dịch, thoả thuận giữa các NHTM, các TCTD để đáp ứng nhu cầu về vốn của mình.

Thứ ba, lãi suất đấu thầu trái phiếu, tín phiếu NHNN và lãi suất kỳ phiếu, trái phiếu của các NHTM được xác định phụ thuộc vào nhu cầu vốn của nền kinh tế và mục tiêu hoạt động của từng thời kỳ.

Thứ tư, lãi suất tiền gửi và cho vay ngoại tệ cũng như nội tệ đã được tự do hoá

1.2 CƠ CHẾ ĐIỀU HÀNH LÃI SUẤT CỦA NHNN

1.2.1. Nguyên tắc, yêu cầu và những tác động ảnh hưởng trong điều hành lãi suất

Ở Việt Nam, chính sách lãi suất đang từng bước thay đổi theo hướng phù hợp với cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế. Đây chính là yếu tố quan trọng để góp phần cải cách lĩnh vực tài chính, tiền tệ, tín dụng. Về nguyên tắc cơ chế thị trường có sự cạnh tranh thì tốt nhất là lãi suất nên để nó vận hành theo đúng quy luật của thị trường trên cơ sở tham khảo lãi suất cơ bản.

Những nguyên tắc, yêu cầu của lãi suất mang tính chủ đạo để điều hành nền kinh tế :

Thứ nhất, xuất phát từ quan hệ cung cầu về vốn trên thị trường.

Thứ hai, tác động trực tiếp đến việc điều hành chính sách tiền tệ thắt chặt hay nới lỏng phù hợp trong từng giai đoạn, thời kỳ của nền kinh tế.

Thứ ba, là lãi suất cho vay cuối cùng của NHNN đối với NHTM.

Chính sách lãi suất hiện nay có tác động :

- Khuyến khích tích lũy và là trung gian tài chính.
- Hưởng các nguồn tài chính vào các hoạt động có tỷ suất lợi nhuận cao nhất.
- Lãi suất tín dụng được sử dụng như một công cụ để vận hành cơ chế tạo tiền.

Nếu muốn hạn chế việc tạo tiền của các NHTM, NHNN sẽ tăng lãi suất tái cấp vốn, kéo theo lãi suất trên thị trường giữa các ngân hàng tăng lên, vốn khả

dụng giảm, NHNN sẽ thận trọng trong việc cấp tín dụng, do đó tín dụng được cấp cho doanh nghiệp rất ít. Mặt khác, về phía các doanh nghiệp khi lãi suất tín dụng tăng sẽ làm giảm nhu cầu tín dụng, khối lượng tín dụng cấp ra giảm đi có nghĩa là nguồn vốn đối ứng tạo tiền cũng sẽ giảm đi.

Lãi suất trên thị trường tiền tệ luôn tăng nên lãi suất trên thị trường tài chính tăng lên, thu hút đầu tư nước ngoài. Các nhà đầu tư sẽ dùng ngoại tệ mua nội tệ, do đó thu hẹp nội tệ trong lưu thông. Ngược lại, NHNN muốn mở rộng việc tạo tiền (cung ứng thêm tiền cho nền kinh tế) thì thực hiện ngược lại tức là giảm lãi suất tín dụng đối với các NHTM.

Hiện tại, NHNN thực hiện đồng thời hai cơ chế điều hành lãi suất:

- (1) Cơ chế kiểm soát trực tiếp lãi suất kinh doanh của TCTD bằng việc quy định mức lãi suất tiền gửi, cho vay, trần lãi suất cho vay, lãi suất cơ bản và biên độ trên;
- (2) Cơ chế kiểm soát gián tiếp lãi suất kinh doanh của các TCTD bằng việc công bố lãi suất tái cấp vốn, tái chiết khấu, lãi suất cho vay qua đêm khi NHNN tái cấp vốn cho các TCTD và lãi suất chào mua, chào bán trên nghiệp vụ thị trường mở.

1.2.2 Cơ chế kiểm soát trực tiếp

NHNN công bố các mức lãi suất cụ thể để các TCTD làm cơ sở ấn định các mức lãi suất kinh doanh của các NHTM, được các NHTW sử dụng phổ biến trong điều kiện thị trường tiền tệ chưa phát triển, tác động của các công cụ chính sách tiền tệ gián tiếp còn yếu. Cơ chế này thay đổi qua các thời kỳ như sau:

-Giai đoạn từ 1990-06/1992: Thực hiện cơ chế lãi suất “âm”, NHNN quy định các mức lãi suất tiền gửi và cho vay, mục tiêu là chống khủng hoảng, chống lạm phát.

-Giai đoạn từ tháng 06/1992 đến 1995: NHNN đã thực hiện một bước chuyển đổi quan trọng, chuyển từ chính sách lãi suất âm sang chính sách lãi suất thực dương. Với cơ chế lãi suất thực dương, NHNN quy định sàn lãi suất tiền gửi và trần lãi suất cho vay, mục tiêu chủ yếu là kiềm chế lạm phát, góp phần tăng trưởng kinh tế.

-Giai đoạn từ 1996 đến 07/2000: Tiếp tục cơ chế lãi suất thực dương nhưng “nới lỏng hơn” bằng việc thực hiện cơ chế trần lãi suất cho vay, có áp dụng một số mức trần khác nhau cho khu vực thành thị, nông thôn hoặc các loại hình TCTD khác nhau trong cùng thời gian nhất định. Việc chỉ khống chế lãi suất cho vay tối đa, không quy định lãi suất tiền gửi nhằm hoàn thiện công cụ lãi suất tiến tới mục tiêu tự do hoá lãi suất.

-Giai đoạn từ tháng 08/2000 đến 05/2002: Thực hiện cơ chế lãi suất cơ bản theo quy định của Luật NHNN Việt Nam. Theo Quyết định số 241/NH-QĐ ngày 02/08/2000 của Ngân hàng Nhà nước đã chính thức thay cơ chế trần lãi suất cho vay bằng cơ chế lãi suất cơ bản đối với việc cho vay bằng đồng Việt Nam và cơ chế lãi suất thị trường có sự quản lý đối với cho vay bằng ngoại tệ. Theo đó, NHNN công bố lãi suất cơ bản hàng tháng, các TCTD ấn định lãi suất cho vay không vượt quá biên độ 0.3% /tháng đối với cho vay ngắn hạn, 0.5%/tháng đối với cho vay trung, dài hạn

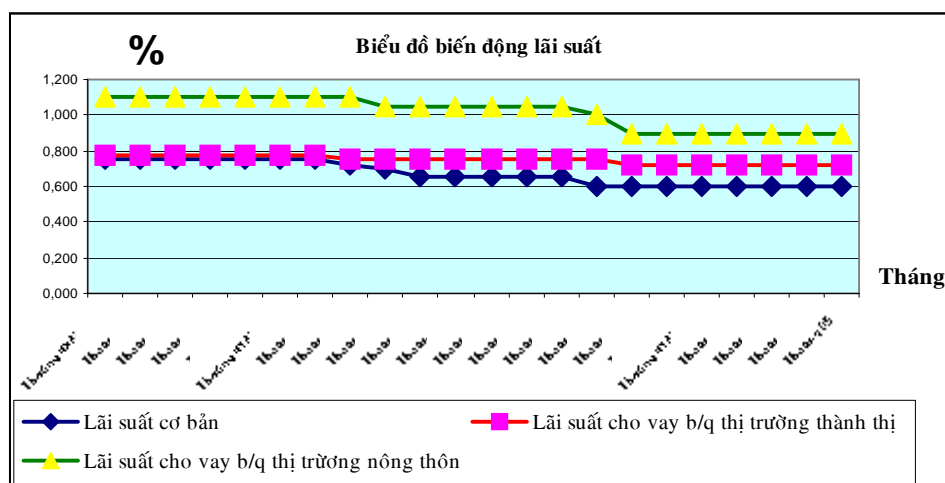
Bảng 1.1: Lãi suất cơ bản và lãi suất cho vay của các TCTD**DIỄN BIẾN LÃI SUẤT CƠ BẢN VÀ LÃI SUẤT CHO VAY CỦA CÁC TCTD**

TỪ THÁNG 08/2000 ĐẾN THÁNG 05/2002

Đơn vị : %/tháng

Tháng	Lãi suất cơ bản	Lãi suất cho vay b/q thị trường thành thị	Lãi suất cho vay b/q thị trường nông thôn
Tháng 08/2000	0,750	0,775	1,100
Tháng 09	0,750	0,775	1,100
Tháng 10	0,750	0,775	1,100
Tháng 11	0,750	0,775	1,100
Tháng 12	0,750	0,775	1,100
Tháng 01/2001	0,750	0,775	1,100
Tháng 02	0,750	0,775	1,100
Tháng 03	0,725	0,750	1,100
Tháng 04	0,700	0,750	1,050
Tháng 05	0,650	0,750	1,050
Tháng 06	0,650	0,750	1,050
Tháng 07	0,650	0,750	1,050
Tháng 08	0,650	0,750	1,050
Tháng 09	0,650	0,750	1,050
Tháng 10	0,600	0,750	1,000
Tháng 11	0,600	0,725	0,900
Tháng 12	0,600	0,725	0,900
Tháng 01/2002	0,600	0,725	0,900
Tháng 02	0,600	0,725	0,900
Tháng 03	0,600	0,725	0,900
Tháng 04	0,600	0,725	0,900
Tháng 05	0,600	0,725	0,900

Nguồn : NHNN Việt Nam



Hình 1.1: Đồ thị diễn biến lãi suất cơ bản và lãi suất cho vay của các TCTD

Trong khoảng thời gian từ 08/2000 đến 05/2002, lãi suất cơ bản điều chỉnh tương đối phù hợp với thực thi chính sách tiền tệ nới lỏng một cách thận trọng; với biên độ khá rộng tạo điều kiện cho các TCTD ấn định lãi suất cho vay phù hợp đối với quan hệ cung cầu vốn ở thị trường thành thị và nông thôn.

-**Từ tháng 06/2002 trở đi:** Thực hiện cơ chế lãi suất thả nổi mà theo đó, TCTD ấn định lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam trên cơ sở cung cầu vốn thị trường và mức độ tín nhiệm đối với khách hàng vay.

Có thể thấy rằng cơ chế kiểm soát trực tiếp nói trên được thực thi theo lộ trình tiến tới cơ chế lãi suất thị trường để chuyển hẳn sang kiểm soát lãi suất thị trường bằng các công cụ chính sách tiền tệ gián tiếp từ 01/06/2002. Đây là bước chuyển quan trọng, lãi suất huy động và cho vay của các TCTD được “tự do hoá”, phản ánh quan hệ cung cầu vốn, góp phần khơi thông thị trường tiền tệ đưa vốn từ nơi dư thừa đến nơi thiếu vốn.

1.2.3 Về cơ chế kiểm soát gián tiếp

NHNN điều hành các mức lãi suất tái cấp vốn trên cơ sở diễn biến và mục tiêu kinh tế vĩ mô, nội dung chính sách tiền tệ “thắt chặt” hay “nới lỏng” và thực hiện vai trò là người cho vay cuối cùng trên thị trường nội tệ liên ngân hàng, quá trình này diễn ra như sau:

-Giai đoạn 1990-1997: Trong giai đoạn này, NHNN thực thi chính sách tiền tệ “thắt chặt” và nới lỏng dần nhằm kiểm chế lạm phát và góp phần tăng trưởng kinh tế, cho nên đã thực hiện cho vay tái cấp vốn đối với các NHTM nhà nước với mức lãi suất khác nhau đối với từng NHTM. Từ 1991-03/1993, lãi suất tái cấp vốn được quy định mức cụ thể; từ tháng 04/1993 –1995, lãi suất tái cấp vốn được tính bằng % so với lãi suất cho vay của các NHTM, NHNN đã nhiều lần điều chỉnh tăng lãi suất tái cấp vốn lên mức bằng lãi suất cho vay của NHTM đối với khách hàng để buộc các NHTM phải huy động vốn từ thị trường, khống chế gia tăng khối lượng tín dụng để hạn chế tốc độ gia tăng của tổng phương tiện thanh toán, góp phần giảm áp lực của lạm phát.

-Giai đoạn 1998-2000: Nền kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề của khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á và phát triển chậm lại như có tính chu kỳ. Việc điều hành chính sách tiền tệ của NHNN nhằm hạn chế đến mức thấp nhất tác động xấu từ bên ngoài, đồng thời ngăn chặn đà sút giảm tăng trưởng kinh tế.

- Tháng 01/1998, NHNN tăng lãi suất tái cấp vốn để hạn chế tốc độ gia tăng tổng phương tiện thanh toán, kiểm chế lạm phát. Nhưng năm 1999, thực hiện chủ trương kích cầu của chính phủ và chỉ số giá tiêu dùng có xu hướng giảm, NHNN đã điều chỉnh giảm lãi suất tái cấp vốn từ 1.1%/tháng xuống 0.5%/tháng.

- Tháng 11/1999, NHNN đưa vào sử dụng nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá cho các NHTM, lãi suất chiết khấu được quy định ở mức thấp hơn 0.05%/tháng so với lãi suất tái cấp vốn.

- Năm 2000, NHNN tiếp tục điều chỉnh giảm lãi suất tái cấp vốn và lãi suất tái chiết khấu từ mức 0.5%/tháng và 0.45%/tháng xuống còn 0.4%/tháng và 0.35%/tháng; tháng 07/2000, NHNN đưa vào sử dụng nghiệp vụ thị trường mở, lãi suất thị trường mở được hình thành qua các phiên giao dịch.

-Giai đoạn 2001 đến 2002: Tiếp tục thực hiện chủ trương kích cầu của Chính phủ, NHNN thực thi chính sách tiền tệ “nới lỏng một cách thận trọng”, lãi suất tái cấp vốn và lãi suất chiết khấu tiếp tục duy trì ở mức thấp như năm 2000 để tạo điều kiện cho các TCTD vay ngắn hạn, có đủ vốn khả dụng hoạt động kinh doanh.

-6 tháng đầu năm 2002: NHNN có sự điều chỉnh cơ chế điều hành mà theo đó, lãi suất tái cấp vốn đóng vai trò lãi suất trần, lãi suất tái chiết khấu là lãi suất sàn trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng, lãi suất thị trường mở đóng vai trò là công cụ điều hành thường xuyên của NHNN. NHNN điều chỉnh lãi suất tái cấp vốn tăng từ 0.45%/tháng lên 0.55%/tháng, lãi suất chiết khấu vẫn tiếp tục được giữ ở mức 0.35%/tháng. Tuy nhiên, do lãi suất thị trường tiền tệ có xu hướng tăng trong 06 tháng đầu năm. Tháng 06/2003, NHNN đã điều chỉnh giảm lãi suất tái cấp vốn xuống mức 0.5%/tháng nhằm góp phần ổn định lãi suất thị trường. Ngoài hình thức tái cấp vốn thông thường, NHNN áp dụng lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và thanh toán bù trừ là 0.03%/ngày (10.8%/năm), tiếp

tục công bố lãi suất cơ bản nhằm mục đích phát tín hiệu định hướng lãi suất thị trường.

1.2.4. Kinh nghiệm điều hành chính sách lãi suất ở các nước trên thế giới.

Ở các nước công nghiệp phát triển.

Ngân hàng Nhà nước trung ương sử dụng lãi suất tái chiết khấu để tác động gián tiếp tới lãi suất tiền gửi, lãi suất tiền vay của các ngân hàng trung gian. Trên cơ sở đó các ngân hàng trung gian tùy tình hình thị trường mà áp dụng lãi suất tiền gửi, tiền vay đối với các doanh nghiệp nhưng thường là cao hơn lãi suất chiết khấu. Khi NHTW tăng lãi suất chiết khấu, điều đó có nghĩa là NHTW muốn hạn chế sự tăng thêm tiền ra lưu thông.

Ở các nước đang phát triển

Án định mức lãi suất tiền gửi, tiền vay ở mức tối đa và giao cho NHTW quyền điều chỉnh mức lãi suất đó. Lý do không thể cho thị trường quyết định mức lãi suất là vì thị trường tiền tệ trong nước chưa đủ sức cạnh tranh.

Tuy nhiên, từ thực tế của ngân hàng thế giới cho thấy lãi suất trần cứng nhắc đã làm cản trở sự tăng trưởng về tiết kiệm tài chính và giảm thiểu hiệu năng của đầu tư. Do đó nhiều nước đã thực hiện lãi suất chịu sự quản lý của Nhà nước, có thể có hai, không có tác động tích cực đối với nền kinh tế nói chung, hoạt động của các doanh nghiệp nói riêng. Do đó, có khuynh hướng để cho thị trường có tiếng nói lớn hơn. Trong điều kiện sự ổn định kinh tế vĩ mô chưa được thiết lập, nhà nước có thể quản lý lãi suất.

Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED): Với tư cách là NHTW, FED sử dụng kết hợp lãi suất định hướng liên ngân hàng và lãi suất chiết khấu để kiểm soát lãi suất thị trường tiền tệ. Lãi suất định hướng liên ngân hàng được thực hiện trên nghiệp vụ thị trường mở, các NHTM gửi tiền cho nhau vay qua đêm theo lãi suất này. FED xác định và công bố mức lãi suất định hướng liên ngân hàng trong từng thời kỳ tùy theo mục tiêu của chính sách tiền tệ. Từ tháng 03/2003, để hạn chế sự bất ổn của lãi suất định hướng liên ngân hàng, tránh tình trạng các NHTM vay vốn qua cửa sổ chiết khấu với lãi suất thấp và cho vay lại theo lãi suất thị trường, FED thực hiện cho vay chiết khấu đối với các tổ chức gửi tiền dưới 3 hình thức: tín dụng sơ cấp (Primary Credit), tín dụng thứ cấp (Secondary Credit), tín dụng mùa vụ (Seasonal Credit)

NHTM Châu Âu (ECB): ECB hiện đang sử dụng lãi suất tái cấp vốn (Main Refinancing Operation), lãi suất cho vay qua đêm (Marginal Lending Rate), lãi suất tiền gửi qua đêm (Deposit Rate) để kiểm soát lãi suất thị trường. Lãi suất tái cấp vốn là lãi suất được áp dụng đối với các khoản vay của các NHTM khi vay ECB từ kênh tái cấp vốn có kỳ hạn là 2 tuần, sự thay đổi lãi suất tái cấp vốn cho thấy tín hiệu “nới lỏng” hay “thắt chặt” tiền tệ của ECB. Ngoài ra, ECB sử dụng lãi suất cho vay qua đêm và lãi suất tiền gửi qua đêm đóng vai trò như là trần và sàn lãi suất trên thị trường tiền tệ.

NHTW Nhật Bản (BOJ): BOJ điều hành chính sách lãi suất thông qua lãi suất chiết khấu và lãi suất qua đêm. Kể từ đầu năm 1999 đến nay, BOJ đã phải duy trì chính sách lãi suất 0%.

Các NHTW Thụy Điển, Ostraylia, Niu Di-lân và Malayxia: NHTW các nước này đều điều hành chính sách tiền tệ nhằm mục tiêu kiểm soát lạm phát. NHTW áp dụng cơ chế cho phép NHTM có thiếu hụt trong thực hiện các dòng thanh toán vãng lai vào cuối ngày giao dịch có quyền vay qua đêm tại NHTW. Phương thức cho vay ở đây có thể được sử dụng không hạn chế chừng nào các NHTM còn có tài sản hợp pháp cầm cố và không có bất cứ một tín hiệu xấu nào về tình hình tài chính của NHTM. Cũng theo cách này, NHTM nếu có dư thừa có thể gửi số dư thừa đó tại NHTW theo lãi suất tiền gửi.

1.3 CƠ CHẾ CHO VAY THEO LÃI SUẤT THỎA THUẬN

Thực chất của hoạt động tín dụng là đi vay để cho vay. Vì vậy ngân hàng luôn tìm cách đi vay và cho vay được. Muốn vậy, một điều kiện cơ bản là lãi suất đi vay và cho vay phù hợp, cả người gửi và người vay đều chấp nhận. Chênh lệch lãi suất đầu ra và đầu vào đủ bù đắp chi phí nghiệp vụ ngân hàng, trích lập rủi ro và mang lại lợi nhuận cho ngân hàng.

1.3.1. Tính tất yếu của việc thực hiện cơ chế cho vay theo lãi suất thỏa thuận.

Trước hết, chúng ta cần hiểu rõ cho vay theo lãi suất thỏa thuận là gì ?

Khi nói “tự do hóa lãi suất”, mọi người đều hiểu rằng lãi suất trên thị trường tiền tệ khi đó được xác định trên cơ sở quan hệ cung - cầu về vốn, sự can thiệp của NHTW đối với lãi suất trên thị trường chỉ là những tác động gián tiếp làm thay đổi cung cầu vốn, qua đó làm thay đổi lãi suất thị trường.

Khi nói “lãi suất thỏa thuận” nghĩa là lãi suất được xác định trên cơ sở sự nhất trí giữa người cho vay và người đi vay trong thỏa thuận về một hợp đồng vay mượn. Nếu mức lãi suất thỏa thuận này không bị khống chế bởi biên độ quản lý, thì mức lãi suất thỏa thuận trong các quan hệ vay mượn song phương cũng không nằm ngoài mức lãi suất thị trường được hình thành trên quan hệ cung cầu.

Theo cách hiểu như vậy, thì cho vay theo lãi suất thỏa thuận, trong một chừng mực nào đó nếu không bị khống chế bởi biên độ quản lý của NHNN, có thể nói cơ chế cho vay theo lãi suất thỏa thuận là đồng nghĩa với “tự do hoá lãi suất “

Ở bất kỳ nước nào quá trình tự do hóa lãi suất chỉ được xem là thành công nếu sau khi tự do hóa lãi suất hệ thống tiền tệ vẫn được ổn định, lãi suất trên thị trường tiền tệ không có những dao động lớn do sự cạnh tranh quá mức của các trung gian tài chính dẫn đến sự sụp đổ của hệ thống tiền tệ, làm ảnh hưởng đến sự ổn định kinh tế – xã hội, đến lợi ích của các nhà đầu tư, của người gửi tiền các trung gian tài chính,...

1.3.2. Điều kiện để cho vay theo lãi suất thỏa thuận bằng đồng Việt Nam.

Lãi suất khá đa dạng và phong phú như lãi suất tiền gửi có kỳ hạn, không có kỳ hạn, lãi suất ngắn hạn, trung hạn, dài hạn; lãi suất cho vay tái cấp vốn, cho vay liên ngân hàng, cho vay qua đêm, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất cơ bản, lãi suất trần, lãi suất sàn, lãi suất thực, lãi suất danh nghĩa, lãi suất cố định, lãi suất thả nổi,...

Lãi suất là một trong những công cụ có vai trò, tác động quan trọng đến quản lý vĩ mô đối với hoạt động kinh tế trong cơ chế thị trường như : kích thích tập trung

nguồn lực tài chính và phân bổ nó một cách có hiệu quả, góp phần thúc đẩy nền kinh tế xã hội phát triển, ổn định mục tiêu chính sách tiền tệ quốc gia. Lãi suất là một phạm trù kinh tế tổng hợp, phức tạp. Bởi nó là giá cả của tiền tệ ;mà bản thân tiền tệ có thể nói là một tập hợp các mối quan hệ kinh tế xã hội rộng lớn, chịu sự tác động của nhiều yếu tố kinh tế xã hội. Chẳng hạn, lãi suất chịu sự tác động của quan hệ cung cầu vốn, mức độ rủi ro xảy ra nhiều hay ít, chỉ số lạm phát cao hay thấp, tỷ suất lợi nhuận bình quân của nền kinh tế, các chi phí hoạt động, quản lý của các tổ chức kinh doanh tiền tệ tín dụng, các chính sách quản lý ngoại hối, tỷ giá và các chính sách kinh tế xã hội có liên quan khác.

Những cơ sở lý luận và thực tiễn của các nước đã và đang thực hiện tự do hóa lãi suất theo cơ chế thị trường minh chứng rằng : tùy mức độ, lộ trình, thời gian, biện pháp tiến hành ở mỗi nước khác nhau, thậm chí có nội dung tiến hành trái ngược nhau. Song những điều kiện cần thiết, chủ yếu, có tính nguyên tắc đều được tính toán, tôn trọng khi tiến hành tự do hóa lãi suất , như là :

Môi trường kinh tế vĩ mô tương đối ổn định : về nhịp độ tăng trưởng, phát triển kinh tế, giá cả, lạm phát ...Bởi nếu, môi trường kinh tế vĩ mô không ổn định do tác động nào đó sẽ ảnh hưởng đến tự do hóa lãi suất. Đồng thời các luật pháp, chính sách, nhất là các cơ chế chính sách có liên quan, tác động trực tiếp đến lãi suất, tỷ giá,... phải thích ứng, đảm bảo việc điều hành linh hoạt, nhanh, kịp thời khi có tác động bất lợi đến lãi suất .

Hệ thống tài chính đủ mạnh thể hiện ở năng lực tài chính, khả năng thanh toán đảm bảo hoạt động có hiệu quả, an toàn và lành mạnh, có thể chủ động đối

phó với những diễn biến xấu cho việc tự do hóa lãi suất, dù với bất luận là nguyên nhân chủ quan, khách quan do bên trong nước hay bên nước ngoài gây ra.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, cá nhân đảm bảo có hiệu quả, khả năng đáp ứng đến mức cần thiết cho các nhu cầu thanh toán, có thể đối phó, xử lý được khi có sự tác động do lãi suất gây ra.

Dự trữ quốc gia về ngoại tệ cũng như nền tài chính công có đủ khả năng để kịp thời tác động xử lý khi có diễn biến đột xuất do nền kinh tế gây ra.

Các công cụ, yếu tố thị trường hoạt động trong nền kinh tế thị trường được vận hành, vận động một cách minh bạch, cạnh tranh trở thành việc bình thường, không có gì xa lạ với các nhà kinh doanh trên thương trường.

Vai trò và khả năng điều hành, giám sát, tác động của NHTW đối với việc thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ ở mức có thể can thiệp kịp thời, nhanh, hiệu quả khi có biến động bất lợi liên quan đến tự do hóa lãi suất.

Để đảm bảo sự thành công của tự do hóa lãi suất, Việt Nam cũng như các nước trên thế giới đều đưa ra những bước đi thận trọng phù hợp với các điều kiện phát triển kinh tế của quốc gia.

Song để đảm bảo cho sự thành công, và cho vay theo lãi suất thỏa thuận mang lại những hiệu quả thiết thực, thì cần xem xét đến các điều kiện kinh tế vĩ mô, về sự phát triển của khu vực tài chính trong thời điểm này. Bên cạnh đó cũng cần xem xét đến khía cạnh tâm lý, để việc thực hiện lãi suất cho vay thỏa thuận đảm bảo có nhiều người chấp thuận với ít tác động về mặt chính trị, tạo ra một

động lực cho việc huy động tiết kiệm và sử dụng vốn hiệu quả nhất là khu vực nông thôn.

Nói tới lãi suất tức là nói tới vấn đề giá cả của một loại hàng hóa đặc biệt trong một thị trường đặc biệt. Đối với người mua (tức là người đi vay), lãi suất là chi phí mà họ phải bỏ ra để có được quyền sử dụng vốn nhàn rỗi trong xã hội. Đối với người bán (tức là người cho vay), lãi suất là mức lợi tức mà họ kiếm được từ sự nhượng quyền sử dụng vốn của mình trong một thời gian nhất định. Như vậy, lãi suất phải được thỏa thuận của cả hai bên mà nói rộng hơn là do thị trường quyết định. Song để điều hành chính sách tiền tệ quốc gia, NHTW các nước sử dụng công cụ lãi suất một cách linh hoạt (dưới dạng gián tiếp hoặc trực tiếp) theo từng thời kỳ, có kết hợp đồng bộ với các công cụ chính sách khác.

Tóm lại, lãi suất là một công cụ quan trọng đặc biệt trong tay NHNN để hoạch định và điều hành chính sách tiền tệ. Lãi suất là vấn đề hết sức nhạy cảm trong nền kinh tế, nó tác động đến mọi khâu của nền quá trình sản xuất kinh doanh, tích lũy, tiêu dùng, tiết kiệm và đầu tư... Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn nước ta trong nhiều năm đổi mới cho thấy vai trò quan trọng của cơ chế điều hành lãi suất đối với mục tiêu ổn định và phát triển thị trường tài chính tiền tệ thúc đẩy sản xuất kinh doanh và tăng trưởng kinh tế.

Chính vì vai trò quan trọng đó của lãi suất mà NHNN ngày càng hoàn thiện hơn trong chính sách điều hành lãi suất của mình. Ngày 30/05/2002, Thống đốc NHNN ban hành Quyết định số 546/2002/QĐ-NHNN về việc thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận trong hoạt động tín dụng thương mại bằng đồng Việt Nam của các TCTD đối với khách hàng. Theo quyết định này, TCTD sẽ xác định lãi suất cho

vay bằng đồng Việt Nam trên cơ sở cung cầu vốn thị trường và mức độ tín nhiệm đối với khách hàng vay là pháp nhân và cá nhân Việt Nam, pháp nhân và cá nhân nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. Cơ chế điều hành lãi suất thông qua lãi suất cơ bản và biên độ khống chế lãi suất cho vay (cộng 0,3% đối với cho vay ngắn hạn và 0,5% đối với cho vay trung dài hạn) được bãi bỏ. Tuy nhiên NHNN vẫn tiếp tục công bố lãi suất cơ bản trên cơ sở tham khảo mức lãi suất cho vay thương mại đối với khách hàng tốt nhất của nhóm các TCTD được lựa chọn theo quyết định của Thống đốc NHNN trong từng thời kỳ để làm tham khảo và định hướng lãi suất thị trường, phù hợp với quy định của luật NHNN, đồng thời NHNN chủ động áp dụng các biện pháp để kiểm soát biến động của lãi suất thị trường, đảm bảo được yêu cầu và mục tiêu chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ.

Hiện tại, nhu cầu vốn tín dụng ở Việt Nam rất lớn. Một đất nước đang như một công trường xây dựng, tấp nập thì vấn đề vốn luôn mang tính thời sự. Chuyện thừa vốn là không thể có! Vấn đề là giá bán đó như thế nào có phù hợp với người mua hay không? Giá bán đó có hợp lý không? Thiện ý của người bán ra sao? Đây là vấn đề cần suy nghĩ. Nhận biết được sự trăn trở này nên một cơ chế mới về lãi suất đã ra đời để có thể đáp ứng tốt được những đòi hỏi cấp thiết của nền kinh tế.

Tuy mới chỉ là một thời gian ngắn triển khai thực hiện cho vay theo lãi suất thoả thuận, nhưng đã gặt hái được một số thành công đáng kể. Đó là do xuất phát từ một quan điểm đúng. Và cái được trước mắt là vai trò của NHNN trong điều hành chính sách tiền tệ không mang tính cứng nhắc hành chính nhưng hết sức chủ động, hiệu quả, phù hợp với tín hiệu thị trường.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ CHẾ LÃI SUẤT THOẢ THUẬN TẠI CÁC NHTM TRÊN ĐỊA BÀN TP.HCM

2.1 TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI TPHCM – NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NỀN KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của hệ thống ngân hàng tại TPHCM

2.1.1.1 Giai đoạn từ 1975 đến trước 26/03/1988 (hoạt động theo mô hình ngân hàng một cấp)

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, hệ thống ngân hàng Việt Nam hoạt động theo mô hình ngân hàng một cấp, và tồn tại duy nhất một loại hình ngân hàng quốc doanh thuộc sở hữu Nhà nước. Cấu trúc NHNN là một khối thống nhất từ trung ương đến cấp tỉnh, thành phố, quận, huyện, thị xã và hoạt động chủ yếu theo địa dư hành chính. Tại TPHCM, được hình thành và tồn tại gồm các chi nhánh ngân hàng:

- Chi nhánh NHNN TPHCM có các đơn vị ngân hàng trực thuộc ở 18 quận, huyện
- Chi nhánh NHĐT & xây dựng TPHCM
- Chi nhánh NHNT TPHCM

Ba chi nhánh ngân hàng này hoạt động trên cùng một địa bàn, chịu sự quản lý của NHNN, thực hiện theo những chỉ tiêu kế hoạch thống nhất được phân bổ từ

NHTW, đồng thời có sự lãnh đạo trực tiếp của cấp uỷ Đảng, chính quyền thông qua đầu mối chi nhánh NHNN TPHCM.

Nền kinh tế ở giai đoạn này tiếp tục khó khăn. Đảng, Chính phủ có chủ trương đổi mới về phân phối lưu thông, phát huy tính tự chủ cho doanh nghiệp, cải cách giá – tiền lương. Xoá bỏ dần từng bước chế độ bao cấp nhằm tháo gỡ những khó khăn cho kinh tế – xã hội. Nhưng kết quả còn hạn chế, nền kinh tế phát triển không cân đối; giá cả tăng, bội chi tiền mặt, tốc độ lạm phát phi mã (487.2% năm 1986); ảnh hưởng đến đời sống kinh tế xã hội, lòng tin của nhân dân bị giảm sút.

Chính vì những tồn tại nêu trên, đòi hỏi bức xúc phải thúc đẩy mới quản lý kinh tế, bước đi đầu tiên là đổi mới hệ thống tổ chức và hoạt động ngân hàng theo nghị quyết đại hội Đảng lần thứ VII.

2.1.1.2 Giai đoạn từ 26/03/1988 đến trước ngày 01/10/1990

Ngày 13/07/1987 HĐBT ban hành chỉ thị 218/CT cho phép NHNN chuyển sang hệ thống ngân hàng hai cấp.

Ngày 26/03/1988 HĐBT ra nghị định 53/HĐBT. Theo nghị định này, NHNN Việt Nam là cơ quan của HĐBT được tổ chức theo hệ thống thống nhất trong cả nước gồm hai cấp:

- Cấp 1 là NHNN
- Cấp 2 là các ngân hàng chuyên doanh trực thuộc

Mô hình tổ chức bộ máy hoạt động và chức năng của các ngân hàng quy định như sau:

***NHNN Việt Nam**

Là ngân hàng của các ngân hàng, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực tiền tệ, tín dụng và ngân hàng trong nền kinh tế. Trụ sở chính đặt tại Thủ

đô Hà Nội và được lập các chi nhánh trực thuộc theo khu vực, mỗi chi nhánh ở từng khu vực đảm trách nhiệm vụ của mình theo địa bàn đã được quy định. Thời kỳ này, ở TPHCM có chi nhánh NHNN khu vực I.

***Các ngân hàng chuyên doanh:**

Thực hiện chức năng kinh doanh của ngân hàng trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng tại TPHCM có:

-Chi nhánh ngân hàng Công thương thành phố bao gồm 13 đơn vị ở quận.

-Chi nhánh ngân hàng Nông nghiệp thành phố bao gồm 5 đơn vị ở các huyện ngoại thành.

-Chi nhánh ngân hàng ngoại thương thành phố

-Chi nhánh ngân hàng đầu tư phát triển thành phố

Sự đổi mới tạo điều kiện cho các ngân hàng chuyên doanh hoạt động năng động hơn, quan tâm hơn đến các nghiệp vụ tăng cường nguồn vốn, tập trung thu hút tiền mặt...Tỷ lệ huy động vốn tăng dần theo thời gian; Tổng dư nợ năm sau cao hơn năm trước, mặc dù chưa xóa bỏ được nguồn vốn do NHNN hỗ trợ nhưng từng bước đã quen dần với phương thức đi vay để cho vay.

Tổ chức hệ thống ngân hàng hai cấp theo Nghị định 53/HĐBT là hoàn toàn phù hợp với điều kiện chuyển nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Qua thực tế đã bộc lộ một số nhược điểm chưa hoàn thiện trong hoạt động quản lý, kinh doanh về tiền tệ, tín dụng ... đòi hỏi phải tiếp tục được bổ sung sửa đổi cho hoàn thiện.

2.1.1.3 Giai đoạn từ 01/10/1990 đến trước 01/10/1998 (Hoạt động của hệ thống ngân hàng hai cấp khi có pháp lệnh ngân hàng)

Pháp lệnh NHNN Việt Nam và pháp lệnh ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính ra đời (23/05/1990) có ý nghĩa quan trọng, tạo môi trường pháp lý đầy đủ về hoạt động ngân hàng đối nội và đối ngoại, tăng thêm quyền lực cho NHNN và các TCTD.

Sự ra đời của pháp lệnh ngân hàng đã tạo điều kiện cho việc phát huy vai trò tự chủ của các NHTM trong việc chủ động khai thác mọi nguồn vốn, thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, đổi mới công nghệ ngân hàng,...Tuy nhiên sau một thời gian thực hiện, cùng với sự đổi mới và phát triển của nền kinh tế thì pháp lệnh ngân hàng vẫn còn nhiều hạn chế nhất định. Chính vì thế mà một đòi hỏi khách quan và tất yếu là pháp lệnh ngân hàng phải được nâng lên thành luật.

2.1.1.4 Giai đoạn từ 01/10/1998 đến nay (Hoạt động của hệ thống ngân hàng khi có luật NHNN và luật các TCTD)

Với yêu cầu cấp bách, luật NHNN và luật các TCTD đã được Quốc hội và nước CNXHCN Việt Nam thông qua ngày 12/12/1997 và có hiệu lực kể từ 01/10/1998.

- Luật NHNN tạo cơ sở cho sự quản lý tập trung và thống nhất toàn bộ hoạt động ngân hàng về một đầu mối. Qua đó, sẽ tạo thuận lợi cho NHNN thực hiện được vai trò và chức năng của mình là góp phần ổn định giá trị đồng tiền, giám sát hoạt động an toàn của hệ thống ngân hàng. Luật NHNN còn luật hoá toàn bộ quy trình quản lý các TCTD, từ khâu xét duyệt, cấp giấy phép thành lập và hoạt động đến việc quản lý thường xuyên hoạt động của tổ chức này, kể cả việc can thiệp để xử lý khi ngân hàng, TCTD gặp khó khăn có thể gây ra tác hại đối với sự ổn định

của hệ thống và cuối cùng là tạo cơ sở pháp lý cho việc xử lý thu hồi giấy phép, giải thể, thanh lý.

-Luật cácTCTD đã tạo cơ sở pháp lý cho sự phát triển an toàn của ngân hàng, TCTD thông qua các quy định liên quan đến tính độc lập, tự chủ trong kinh doanh của từng đơn vị với tư cách là những pháp nhân độc lập. Luật còn đưa ra những quy định liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia trong một giao dịch ngân hàng, những quy định nhằm tăng cường trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát nội bộ,... tạo điều kiện để TCTD phát huy vai trò của mình để hoạt động có hiệu quả hơn, an toàn hơn cho sự nghiệp CNH-HĐH đất nước....

Hiện nay, bên cạnh việc phát triển quy mô về hoạt động, các TCTD phát triển mạnh về mạng lưới hoạt động trên địa bàn và ngoài địa bàn TPHCM. Đến cuối tháng 12/2003, mạng lưới hoạt động của các ngân hàng trên địa bàn như sau:

- NHTM Nhà nước: 3 văn phòng đại diện, 1 hội sở, 3 sở giao dịch, 38 chi nhánh cấp 1, 45 chi nhánh cấp II, 56 phòng giao dịch
- NHTM cổ phần : 17 hội sở, 3 sở giao dịch, 45 chi nhánh cấp 1, 41 chi nhánh cấp II, 40 phòng giao dịch. Ngoài ra, còn có 5 chi nhánh cấp 1 của các NHTMCP có hội sở chính ngoài địa bàn TPHCM.
- NH liên doanh: 4 hội sở và 1 chi nhánh cấp 1
- Chi nhánh NH nước ngoài: 14 chi nhánh chính, 4 chi nhánh phụ
- Công ty tài chính cổ phần: 2 công ty tài chính trực thuộc Tổng công ty
- Công ty cho thuê tài chính: 3 hội sở và 1 chi nhánh công ty cho thuê tài chính

- Quỹ tín dụng nhân dân: có 9 Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và 1 Quỹ tín dụng khu vực

2.1.2 Tình hình kinh tế – xã hội TPHCM

TPHCM nằm trong toạ độ địa lý từ $10^{\circ} 38'$ đến $11^{\circ} 10'$ vĩ độ Bắc và $106^{\circ} 45'$ kinh độ Đông, giữa vùng Nam bộ- một khu vực giàu tiềm năng. TPHCM có địa giới hành chính với các tỉnh Long An, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, riêng phía nam tiếp giáp biển Đông với 15km bờ biển. Với những đặc điểm thuận lợi về vị trí địa lý thuận lợi như vậy nên TPHCM là trung tâm kinh tế của cả nước. Các thành phần kinh tế vốn có sức sống năng động, tiềm tàng đã không ngừng phát triển trên mọi lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và xuất nhập khẩu.

Diễn biến tình hình giá cả thị trường của một số mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, giá sắt thép, xăng dầu, nhựa tăng cao đã làm cho chỉ số giá tiêu dùng tăng mạnh, so với cuối năm 2003, chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn TP đạt 6,77% (cả nước đạt 7,2%). Diễn biến này tác động ảnh hưởng đến một số lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế. Tuy nhiên đánh giá chung, trong 6 tháng đầu năm 2004 tình hình kinh tế xã hội thành phố tiếp tục diễn biến và phát triển theo xu hướng tích cực. Tổng sản phẩm nội địa (GDP) tăng 9,9%. Trong đó khu vực dịch vụ tăng 8,8%, khu vực chế biến (công nghiệp và xây dựng) tăng 12,5%, khu vực nông - lâm – thủy sản giảm 20%. Các hoạt động kinh doanh thương mại, du lịch, dịch vụ và xuất nhập khẩu đều có mức tăng trưởng khá. Đây là những diễn biến tích cực đối với hoạt động ngân hàng trên địa bàn thành phố, trong mối quan hệ ngân hàng – khách hàng và nền kinh tế. Bên cạnh đó, giá cả hàng hoá, của thị trường trong nước và thế giới vẫn tiếp tục phức tạp, sẽ tác động ảnh hưởng gián

tiếp đến hoạt động khai thác và sử dụng vốn của các TCTD trên địa bàn trong mối liên hệ lạm phát – lãi suất và tỷ giá.

2.1.3 Những đóng góp của hoạt động ngân hàng tác động đến sự phát triển kinh tế của TPHCM

Trong những năm qua, bên cạnh việc thực hiện tốt các chủ trương chính sách của UBND TPHCM, đáp ứng một cách tốt nhất các nhu cầu về vốn, về dịch vụ phục vụ cho phát triển sản xuất kinh doanh, hoạt động ngân hàng đã góp phần vào sự tăng trưởng và phát triển kinh tế thành phố, tạo điều kiện để TP có thể hoà nhập vào sự phát triển của cả nước nói riêng và trong khu vực nói chung.

a. Góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế đất nước nói chung và kinh tế TP nói riêng, với tổng dư nợ cho vay đến 30/06/2004 trên địa bàn TP đạt 118.337 tỷ (tăng 17,2% so với cuối năm 2003) đã đáp ứng nhu cầu vốn rất lớn cho nền kinh tế, phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh trên nhiều lĩnh vực. Trong đó dư nợ cho vay kích cầu đầu tư đạt 822 tỷ (tăng 16,8% so với cùng kỳ); dư nợ cho vay KCN-KCX trên địa bàn TP đạt 8.292 tỷ (tăng 57,3% so với cùng kỳ); dư nợ cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn TP đạt 4.097 tỷ (tăng 34% so với cùng kỳ). Thông qua các chương trình tín dụng này, hoạt động tín dụng ngân hàng TP đã đáp ứng các nhu cầu vốn, dịch vụ tạo điều kiện triển khai và thực hiện các dự án xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, y tế, giáo dục của thành phố; thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của KCN, KCX phát triển. Qua đó tạo điều kiện thúc đẩy và tăng trưởng hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, chuyển dịch và phát triển kinh tế khu vực nông nghiệp nông thôn theo hướng phát triển kinh tế hiện đại.

b.Thực hiện các chương trình mục tiêu lớn của TPHCM

Theo số liệu báo cáo thống kê từ 18 TCTD trên địa bàn thực hiện cho vay dự án đầu tư thuộc chương trình kích cầu của UBNDTP đến nay đã thực hiện 81 dự án, trong đó cho vay trực tiếp chủ đầu tư 76 dự án với tổng dư nợ 800 tỷ; cho vay đơn vị thi công bắc cầu 5 dự án với tổng dư nợ 22 tỷ.

Tính đến ngày 30/06/2004, các TCTD đã phát triển và lắp đặt máy ATM trong các KCN, KCX . Tổng cộng 19 máy, trong đó KCN Tân Tạo: 02 máy; KCN Tân Bình: 01 máy, KCX Tân Thuận: 08 máy, KCX Linh Trung: 08 máy. Theo đó tổng số tài khoản cá nhân mở và giao dịch là 39.141 tài khoản, chiếm 14,7% so với tổng số tài khoản cá nhân mở tại các TCTD trên địa bàn với tổng số dư tài khoản là 169.824 triệu đồng. Đây là dịch vụ có khả năng phát triển nhanh và hiệu quả, bởi nhu cầu thị trường là rất lớn, số lượng công nhân đang làm việc tại các KCN, KCX trên địa bàn TPHCM là 132.997 người chiếm 15% tổng số lao động trên địa bàn thành phố. Chính sự tiện ích của thẻ: tiện lợi, an toàn, tạo điều kiện chi tiêu có kế hoạch. Vì vậy, các TCTD đang xem xét để có thể phát triển dịch vụ này hơn nữa tạo điều kiện để TP có thể hoà nhịp cùng với sự phát triển của khu vực cũng như thế giới.

Đối với chương trình phục vụ sự phát triển nông nghiệp và nông thôn của TP, hoạt động của ngân hàng cũng đóng góp một phần không nhỏ. Tổng dư nợ cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn TP đạt 4.097 tỷ, tăng 11,9% so với đầu năm. Tăng trưởng dư nợ cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn gắn liền với những diễn biến tích cực từ tình hình thị trường nông sản phẩm, thủy hải sản đã kích thích hoạt động sản xuất nông lâm thủy hải sản trên địa

bàn TP phát triển. Trong đó có nhiều dự án nuôi tôm, chăn nuôi bò sữa, dự án nuôi cá, phát triển du lịch sinh thái đã và đang được triển khai. Riêng *chương trình 419 “hỗ trợ lãi vay cho hộ nông dân”* thuộc dự án phát triển hai cây, hai con ở các huyện ngoại thành đã và đang triển khai theo cơ chế phối hợp giữa ngân hàng- sở tài chính và UBND các quận huyện.

2.2 THỰC TRẠNG CHO VAY THEO LÃI SUẤT THỎA THUẬN TẠI CÁC NHTM TRÊN ĐỊA BÀN TPHCM

2.2.1 Đôi nét về cơ chế lãi suất thoả thuận

Ngày 30/05/2002, Thống đốc NHNN ban hành Quyết định số 546/2002/QĐ-NHNN về việc thực hiện cơ chế lãi suất thoả thuận trong hoạt động tín dụng thương mại bằng đồng Việt Nam của TCTD đối với khách hàng. Quyết định có hiệu lực từ ngày 01/06/2002. Theo quyết định này, TCTD sẽ xác định lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam trên cơ sở cung cầu vốn thị trường và mức độ tín nhiệm đối với khách hàng vay là pháp nhân và cá nhân Việt Nam, pháp nhân và cá nhân nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. Tuy nhiên NHNN vẫn công bố mức lãi suất cơ bản để tham khảo và định hướng lãi suất thị trường.

**** Lợi ích của lãi suất thoả thuận.***

Lãi suất thoả thuận là lãi suất không có những ràng buộc nhất định, lãi suất phản ánh đúng quan hệ cung cầu vốn trên thị trường. Việc áp dụng lãi suất thoả thuận sẽ mang lại những lợi ích sau :

Thứ nhất, trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, tự do chu chuyển vốn đã nâng cao được hiệu suất của nền kinh tế và cho phép sử dụng một cách hợp lý nhất

các nguồn lực sẵn có cho đầu tư, nhiều doanh nghiệp có điều kiện tiếp cận được nguồn vốn ngân hàng.

Lãi suất thỏa thuận cho phép các TCTD chủ động đưa ra lãi suất tiền gửi và lãi suất tiền vay đối với nền kinh tế, từ đó tác động đến doanh nghiệp và dân cư, khiến họ thay đổi hành vi tiết kiệm và đầu tư của mình theo hướng có lợi cho tăng trưởng kinh tế.

Vốn là một nguồn lực hiếm hoi, vì thế phải sử dụng như thế nào cho có hiệu quả. Về mặt này, lãi suất thỏa thuận sẽ cho phép tăng nguồn vốn nhàn rỗi bằng cách huy động tích lũy trong nước. Lãi suất tăng lên, một mặt sẽ làm tăng vốn đầu tư thông qua việc tiết kiệm trong nền kinh tế và do đó loại bỏ tình trạng nhu cầu vốn quá mức. Mặt khác, lãi suất cao sẽ dẫn đến các dự án đầu tư chỉ được thực hiện nếu lợi nhuận do dự án đó mang lại là cao. Một khi áp dụng lãi suất thỏa thuận thì người vay không bao giờ bị thiếu vốn, họ chỉ cân nhắc giữa hiệu quả do việc sử dụng vốn vay mang lại với lãi do vay vốn trả tổ chức tín dụng.

Thứ hai, lãi suất thỏa thuận sẽ tạo điều kiện phân bổ nguồn vốn có hiệu quả hơn.

Khi nền kinh tế của một quốc gia phát triển đến một mức độ nào đó, thì mô hình phân phối vốn có sự chỉ đạo trực tiếp của Nhà nước sẽ bộc lộ nhiều hạn chế, bởi không có một chính phủ hay NHTW của quốc gia nào đó đủ khả năng để phân bổ và kiểm soát việc phân bổ nguồn vốn một cách có hiệu quả cho hàng vạn nhu cầu sử dụng vốn khác nhau, cho dù bộ máy thanh tra của ngân hàng có lớn bao nhiêu chăng nữa. Vì vậy, lãi suất thỏa thuận vừa tạo điều kiện tăng vốn đầu tư, cải thiện hiệu quả đầu tư vừa tạo điều kiện thuận lợi cho luồng vốn quốc tế chảy vào

trong nước. Thực tế ở nhiều nước đã chỉ ra rằng : Trình độ phát triển kinh tế càng tăng thì tự hóa lãi suất hay cơ chế lãi suất thỏa thuận càng cần thiết và càng đem lại lợi ích cho nền kinh tế.

Thứ ba, ở Việt Nam kinh nghiệm điều hành lãi suất trong thời gian qua cho thấy khi lãi suất bị kiểm soát chặt chẽ đã tạo điều kiện cho các trung gian tài chính phi chính thức phát triển và cạnh tranh mạnh mẽ với các trung gian tài chính chính thức cả về huy động vốn và cho vay vốn. Quá trình này đã dẫn đến nhiều bất cập trong nền kinh tế. Cơ chế lãi suất thỏa thuận giúp người dân có thể tiếp xúc nguồn vốn ngân hàng dễ dàng hơn. Họ không còn cảm giác ngân hàng xa vời nữa.

Song cũng có những bất lợi khi thực thi cơ chế lãi suất thỏa thuận.

*** Những bất lợi khi thực thi lãi suất cho vay thỏa thuận.**

Một là, các NHTM không ngừng mở rộng hoạt động cho vay nếu như thiếu sự kiểm soát chặt chẽ, có thể dẫn đến tình trạng tích tụ nhanh các khoản vay kém chất lượng. Như vậy, những yếu kém của khách hàng vay vốn sẽ ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng của NHTM.

Hai là, với cơ chế lãi suất thỏa thuận, các ngân hàng sẽ nới lỏng điều kiện cho vay, chấp nhận độ rủi ro cao để khách hàng tiếp cận được vốn với lãi suất cao, điều này dễ dẫn đến nguy cơ khủng hoảng tín dụng do một số khách hàng có thể chấp nhận với lãi suất rất cao nhưng với ý đồ lừa đảo để chiếm dụng vốn của ngân hàng.

Vì thế, thực thi cơ chế lãi suất thỏa thuận không có nghĩa là chấm dứt mọi giám sát hay những quy định mà ngược lại, TCTD sẽ phải kiểm soát chặt chẽ hơn trong quá trình thẩm định dự án, ra quyết định cho vay vốn.

Thứ ba, đối với các TCTD năng lực tài chính và khả năng cạnh tranh cũng đã được từng bước nâng lên, do đang thực hiện mạnh mẽ các bước cải cách : cơ cấu lại các khoản nợ xấu, tăng vốn điều lệ để đảm bảo được các tiêu chí an toàn vốn, nâng cao trình độ quản lý, chất lượng tín dụng, dịch vụ, áp dụng công nghệ tin học trong hoạt động ngân hàng...Điều này cũng là một nhân tố quan trọng hỗ trợ cho sự thành công của tự do hóa lãi suất . Tuy nhiên năng lực quản lý vốn khả dụng của các TCTD còn hạn chế, qua đó thực hiện việc luân chuyển, điều tiết nguồn vốn trong hệ thống ngân hàng còn chậm, tính năng động của các NHTM trên thị trường tiền tệ còn chưa cao. Bên cạnh đó, tỷ lệ an toàn vốn tuy được quan tâm thực hiện nhưng vẫn ở mức thấp, điều đó là bất lợi cho việc thực hiện tự do hóa lãi suất có hiệu quả.

2.2.2 Tình hình hoạt động huy động vốn

Diễn biến tình hình lãi suất VNĐ trong những năm qua luôn có xu hướng tăng, hấp dẫn người dân gửi tiền vào Ngân hàng. Kết quả là tốc độ tăng trưởng nguồn vốn huy động liên tục tăng trong thời gian qua, đáp ứng kịp thời nhu cầu nguồn vốn tăng lên trong nền kinh tế. Cụ thể:

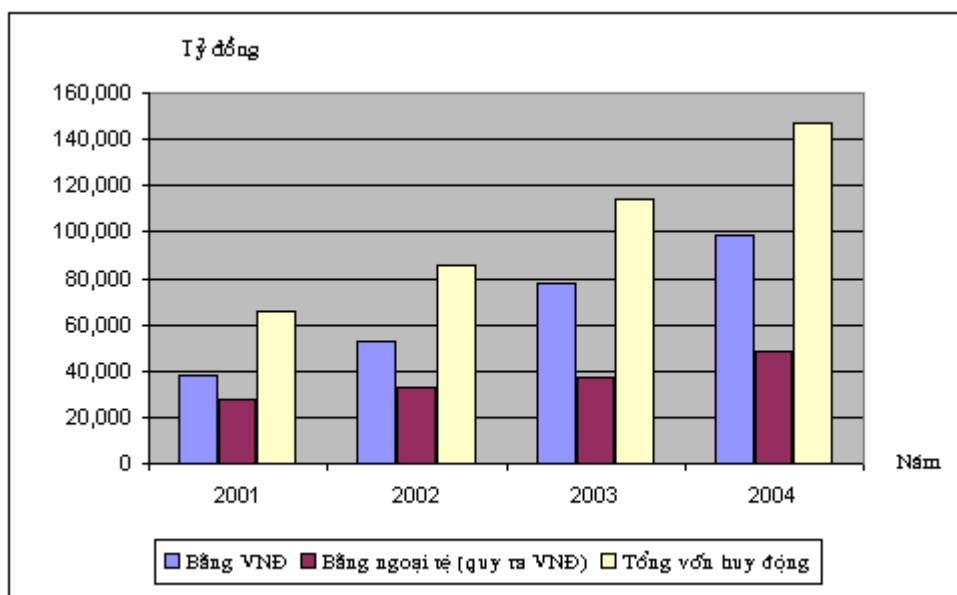
Bảng 2.1: Tình hình huy động vốn của các NHTM trên địa bàn TPHCM

Đơn vị tính: tỷ đồng

Vốn huy động	2001	2002	2003	6 tháng đầu năm 2004	% so sánh năm sau s/v năm trước		
					2002/2001	2003/2002	6 tháng đầu năm 2004 / 2003
Bảng VNĐ	37.952	52.835	77.572	88.184	39.22%	46.82%	13,7%

Băng ngoại tệ (quy ra VNĐ)	27.764	33.161	37.000	45.414	19,44%	11,58%	22,7%
Tổng vốn huy động	65.716	85.996	114.572	133.598	30,86%	33,23%	16,6%

(Nguồn : NHNN VN chi nhánh TPHCM)



Hình 2.1: Đồ thị biểu diễn tình hình huy động vốn của các NHTM trên địa bàn TPHCM

Năm 2002, sự ra đời của chính sách mới “Cơ chế lãi suất thả nổi”, đã tạo điều kiện cho các ngân hàng chủ động hơn trong việc khai thác nguồn vốn. Dẫn đến tổng nguồn vốn huy động trong năm 2002 đạt 85.996 tỷ đồng tăng 30,86% so với năm 2001, trong đó huy động vốn bằng VNĐ đạt 52.835 tỷ đồng tăng 39,22%, bằng ngoại tệ đạt 33.161 tỷ đồng tăng 19,44% so với năm 2001.

Chuyển từ cơ chế điều hành lãi suất theo lãi suất cơ bản sang cơ chế lãi suất thả nổi đã tạo điều kiện cho các TCTD năng động và chủ động hơn trong hoạt

động kinh doanh. Theo đó lãi suất thoả thuận đã khắc phục được một số tồn tại của cơ chế lãi suất cơ bản, cho phép các TCTD chủ động điều chỉnh lãi suất (huy động và cho vay) phù hợp với lãi suất thị trường, phản ánh đúng tình hình quan hệ cung cầu về vốn trên thị trường. Đồng thời qua đó giúp cho TCTD tăng thêm được tính cạnh tranh thông qua lãi suất.

Trong 5 mức lãi suất huy động của các TCTD trên địa bàn, tùy theo kỳ hạn, loại tiền gửi có mức lãi suất khác nhau.

Loại kỳ hạn 3 tháng: 0,55% - 0,66%

Loại kỳ hạn 6 tháng: 0,62% - 0,7%

Loại kỳ hạn 12 tháng trở lên: 0,55% - 0,79%

Trên đà phát triển của cơ chế lãi suất thoả thuận, trong năm 2003 các TCTD đã đẩy mạnh khai thác nguồn vốn trong nền kinh tế để đáp ứng cho nhu cầu vốn đang tăng lên. Sự cạnh tranh giữa các TCTD cũng góp phần làm tăng lãi suất. Diễn biến này tác động ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động ngân hàng, khách hàng và nền kinh tế theo mối quan hệ tăng trưởng và kích cầu của nền kinh tế

Với mức lãi suất huy động phổ biến 6,7% -8%/năm, tổng huy động vốn trong năm 2003 của nền kinh tế đạt 114.572 tỷ đồng tăng 33,23% so với năm 2002; trong đó, huy động bằng VNĐ đạt 77.572 tỷ đồng tăng 46,82%, bằng ngoại tệ đạt 37.000 tỷ đồng tăng 11,58%.

Cơ chế lãi suất thoả thuận vừa có hiệu lực các TCTD đã ồ ạt nâng mức lãi suất huy động của mình, làm cho lãi suất thị trường có chiều hướng tăng, lãi suất tiền gửi tăng với biên độ khá lớn, khoảng 0,05% - 0,07%/tháng. Bốn tháng cuối

năm 2003, lãi suất thị trường có chiều hướng giảm, lãi suất tiền gửi giảm mạnh khoảng 0,1%/tháng.

Trên thực tế tình hình huy động vốn của các TCTD trên địa bàn trong những tháng đầu năm 2004 vẫn tiếp tục tăng trưởng đều. Theo số liệu ước tính năm 2004, tổng huy động vốn trên địa bàn đạt 147.300 tỷ đồng, tăng 28,57% so với đầu năm 2003. Trong đó, huy động vốn bằng VNĐ đạt 98.500 tỷ đồng tăng 26,98%, bằng ngoại tệ đạt 48.800 tỷ đồng tăng 31,89% so với năm 2003.

Sự thay đổi, điều chỉnh tăng lãi suất của một số TCTD mang tính hình thức huy động hấp dẫn như phát hành kỳ phiếu có thưởng, tiết kiệm xổ số, thưởng trên tổng số dư tiết kiệm... Lãi suất mà các TCTD áp dụng hiện nay phổ biến ở mức 0,58% - 0,62%/tháng đối với loại kỳ hạn 3 tháng, 0,58% - 0,64%/tháng đối với kỳ hạn 6 tháng, 0,63% - 0,66%/tháng đối với loại kỳ hạn 12 tháng.

Hiện tại một số TCTD đưa ra các chiến lược thu hút khách hàng gửi tiền vào chi nhánh mình thông qua các hình thức cụ thể như:

NH Á Châu với chương trình “ Gửi tiết kiệm trúng xe Mitsubishi” từ ngày 10/11/2004 đến hết ngày 26/01/2005

NHNo&PTNT Việt Nam tổ chức đợt huy động vốn xổ số trúng thưởng vàng “AAA” và các quà tặng hấp dẫn khi gửi tiền tại các chi nhánh của NHNo&PTNT trên địa bàn TPHCM cũng như trên toàn quốc

NHĐTPT chi nhánh TPHCM vừa có đợt huy động tiết kiệm dự thưởng, tổng các giải thưởng lên tới 1,8 tỷ đồng.

NH Đông Á vừa chào hàng thẻ “Tiết kiệm Thịnh vượng” để huy động nguồn vốn trung - dài hạn trong dân cư với mệnh giá tối thiểu là 10 triệu đồng cho các kỳ hạn 13 tháng, 24 tháng, 36 tháng với mức lãi suất cuối kỳ cho các kỳ hạn từ 9,42 – 9,6%/năm. Bên cạnh “Thẻ tiết kiệm Thịnh vượng”, NH Đông Á vừa kết hợp với thành đoàn TPHCM, ban quản lý Khu công nghệ cao TPHCM thoả thuận dự án “cung cấp 50.000 máy vi tính với giá ưu đãi” thuộc chương trình “phổ cập tin học cho thanh niên TPHCM”

.....

Cơ chế lãi suất thoả thuận như một lực đẩy phá vỡ các rào cản về lãi suất cố định. Từ khi đi vào thực tiễn, cơ chế lãi suất thoả thuận tác động làm cho lãi suất dao động liên tục, những cuộc cạnh tranh lãi suất cũng diễn ra liên tục và càng gay gắt giữa các TCTD để giành thị phần trên thị trường tiền tệ.

Mỗi ngân hàng với những đặc điểm riêng về phạm vi hoạt động, lĩnh vực kinh doanh, môi trường kinh doanh đã nghiên cứu tìm ra một khung lãi suất thích hợp để có thể tồn tại, đứng vững và phát triển an toàn trong sự cạnh tranh khốc liệt của nền kinh tế.

Trong thực tế khó có thể xác định được người thắng cuộc trong cuộc chạy đua lãi suất này vì cơ chế lãi suất thoả thuận thực hiện mức lãi suất sẽ biến động linh hoạt và không được công bố rộng rãi để đảm bảo tính cạnh tranh giữa các ngân hàng.

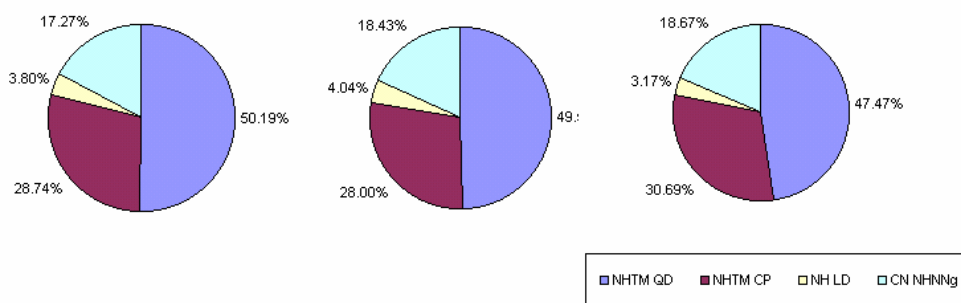
Thị phần hoạt động của các hệ thống ngân hàng trên địa bàn TPHCM được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.2: Thị phần huy động vốn của các NHTM trên địa bàn TPHCM

Đơn vị : Tỷ đồng

Hệ thống ngân hàng	Thị phần vốn huy động					
	Năm 2002		Năm 2003		6 tháng đầu năm 2004	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
NHTM NN	43.163	50,19%	57.506	49,53%	62.933	47,47%
NHTM CP	24.712	28,74%	32.707	28,00%	40.686	30,69%
NH Liên doanh	3.272	3,80%	4.724	4,04%	4.206	3,17%
CN NH nước ngoài	14.849	17,27%	21.533	18,43%	24.745	18,67%
Cộng	85.996	100,00%	116.470	100,00%	132.570	100,00%

(Nguồn: NHNN Việt Nam Chi nhánh TPHCM)

**Hình 2.2:** Đồ thị biểu diễn thị phần huy động vốn của các NHTM trên địa bàn TPHCM

Qua bảng số liệu và đồ thị biểu diễn thị phần của các NHTM trên địa bàn TPHCM trong những năm qua ta thấy: Thị phần huy động vốn của các NHTM Quốc

doanh luôn chiếm tỷ trọng cao nhất, thường chiếm khoảng 50% tổng nguồn vốn huy động, điều này cho thấy vai trò quan trọng của hệ thống NHTM quốc doanh trong việc cung ứng vốn cho nền kinh tế. Sở dĩ các NHTM có thể làm được điều đó là do các NHTM đã áp dụng tốt cơ chế lãi suất thoả thuận, chủ động đưa ra các chính sách nhằm thu hút khách hàng.

2.2.3 Tình hình hoạt động tín dụng

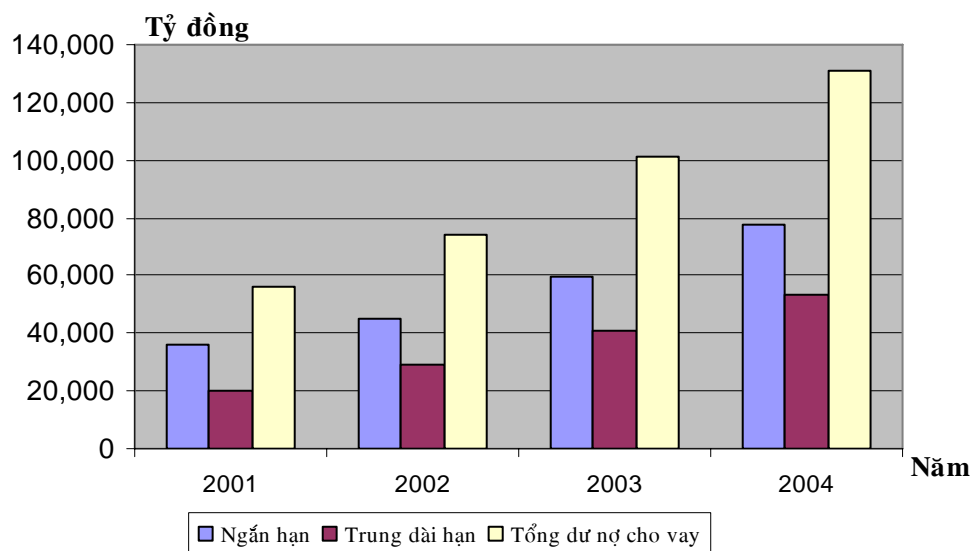
Hoạt động tín dụng của hệ thống NHTM trên địa bàn trong thời gian qua đạt mức tăng trưởng cao, thể hiện dư nợ năm sau luôn cao hơn năm trước. Cụ thể:

Bảng 2.3: Tình hình hoạt động tín dụng của các NHTM trên địa bàn TPHCM

Đơn vị: Tỷ đồng

Dư nợ cho vay	2001	2002	2003	6 tháng đầu năm 2004	%so sánh năm sau s/v năm trước		
					2002/2001	2003/2002	6 tháng đầu năm 2004/2003
1. Theo hình thái giá trị	56.189	74.243	100.886	118.337	32,13%	35,89%	17,30%
Bằng VND	39.555	52.450	67.902	76.304	32,60%	29,46%	12,37%
Bằng ngoại tệ (quy ra VND)	16.634	21.793	32.984	42.033	31,01%	51,35%	27,43%
2. Theo thời hạn	56.189	74.243	100.886	118.337	32,13%	35,89%	17,30%
Ngắn hạn	35.890	45.186	59.865	70.607	25,90%	32,49%	17,94%
Trung dài hạn	20.299	29.057	41.021	47.730	43,14%	41,17%	16,36%
Tổng dư nợ cho vay	56.189	74.243	100.886	118.337	32,13%	35,89%	17,30%

(Nguồn : NHNN Việt Nam Chi nhánh TPHCM)



Hình 2.3: Đồ thị biểu biến tình hình hoạt động tín dụng của các NHTM trên địa bàn TPHCM

Diễn biến của lãi suất cho vay phản ánh phù hợp với tình hình quan hệ cung cầu về vốn trên thị trường hiện nay. Tùy theo loại cho vay, tính khả thi của dự án, sự tín nhiệm trong quan hệ ngân hàng với khách hàng,....Trên cơ sở lãi suất bình quân đầu vào các TCTD đưa ra các mức lãi suất cho vay phù hợp với từng đối tượng khách hàng. Lãi suất cho vay ngắn hạn từ 0,65% - 1,05%/tháng; trung - dài hạn từ 0,72% - 1,32%/tháng. Với mức lãi suất cho vay linh hoạt đã tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận với nguồn vốn của ngân hàng và tìm ra nguồn vốn phù hợp với nhu cầu của mình. Chính vì thế mà dư nợ tín dụng trên thị trường năm 2002 đạt 74.243 tỷ đồng tăng 32,13%. Trong đó, dư nợ cho vay bằng VNĐ đạt 52.450 tỷ đồng tăng 32,6%, dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 45.186 tỷ đồng tăng 25,9%, dư nợ cho vay trung – dài hạn đạt 29.057 tỷ đồng tăng 43,1% so với 2001.

Trong năm 2003, tổng dư nợ cho vay trên địa bàn đạt 100.886 tỷ đồng tăng 35,89%. Trong đó, cho vay bằng VNĐ đạt 67.902 tỷ đồng tăng 29,46%, bằng ngoại tệ đạt 32.984 tỷ đồng tăng 51,35%, cho vay ngắn hạn đạt 59.865 tỷ đồng tăng 32,49%, cho vay trung dài hạn đạt 41.021 tỷ đồng tăng 41,17% so với năm 2002.

Theo báo cáo 6 tháng đầu năm 2004 của NHNN chi nhánh TPHCM, tổng dư nợ cho vay đạt 118.337 tỷ, tăng 17,3% so với đầu năm. Trong đó, dư nợ tín dụng VNĐ đạt 76.304 tỷ đồng tăng 12,37%; dư nợ ngoại tệ đạt 42.033 tỷ đồng tăng 27,43%. Sở dĩ như vậy là vì nhu cầu đầu tư dự án tăng nhanh, có nhiều dự án đầu tư tốt của chính phủ, của UBNDTP trong chủ trương kích cầu đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng, thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Về thị phần dư nợ cho vay, dư nợ cho vay trong hệ thống NHTM quốc doanh luôn chiếm tỷ trọng cao nhất (khoảng 50% trong tổng dư nợ), điều này cho thấy vai trò chủ đạo của hệ thống này trong việc triển khai chính sách tín dụng của NHNN. Thị phần dư nợ cho vay của các NHTM trên địa bàn TPHCM được thể hiện qua bảng sau:

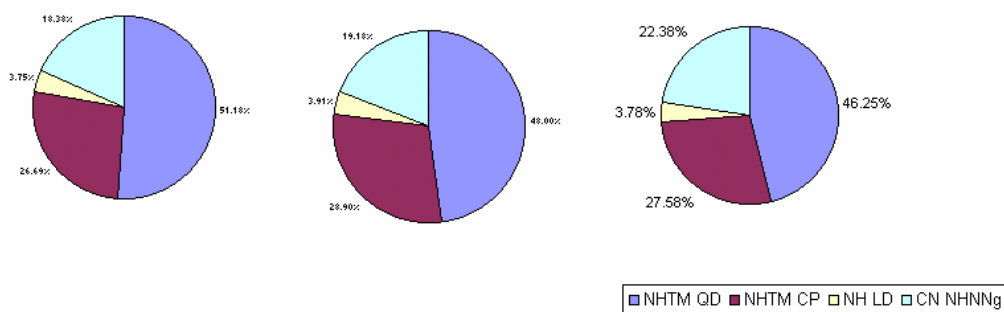
Bảng 2.4: Thị phần cho vay của các NHTM trên địa bàn

Đơn vị: Tỷ đồng

Hệ thống ngân hàng	Thị phần cho vay					
	Năm 2002		Năm 2003		6 tháng đầu 2004	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
NHTM Nhà nước	38.001	51,18%	48.426	48,00%	54.728	46,25%
NHTM Cổ phần	19.814	26,69%	29.160	28,90%	32.642	27,58%
NH Liên doanh	2.783	3,75%	3.946	3,91%	4.479	3,78%
CN NH nước ngoài	13.645	18,38%	19.354	19,18%	26.488	22,38%

Cộng	74.243	100,00%	100.886	100,00%	118.337	100,00%
------	--------	---------	---------	---------	---------	---------

(Nguồn : NHNN Việt Nam Chi nhánh TPHCM)



Năm 2002

Năm 2003

6 tháng đầu năm 2004

Hình 2.4: Đồ thị biểu diễn tình hình hoạt động tín dụng tại các NHTM trên địa bàn TPHCM

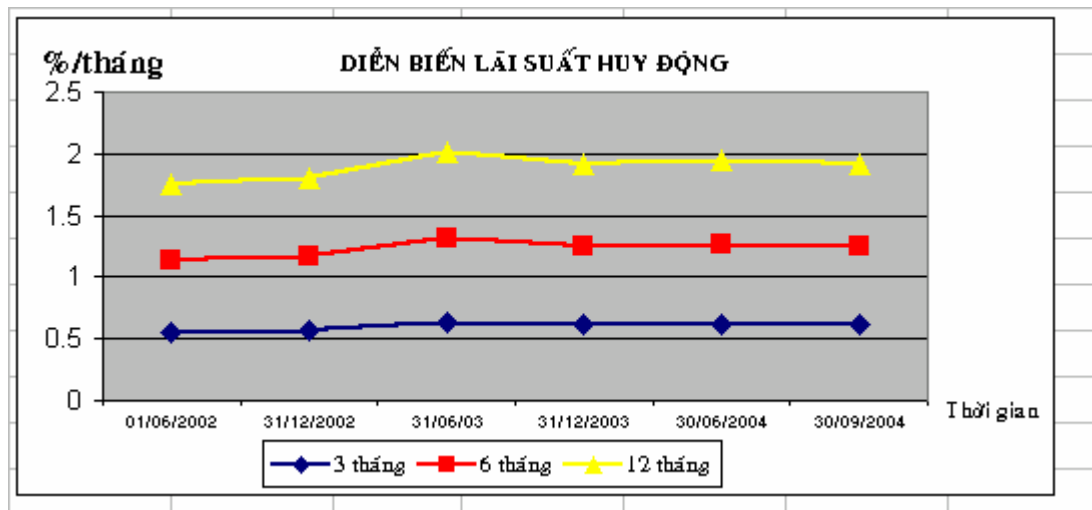
Sự cạnh tranh gay gắt giữa các NHTM trên địa bàn TPHCM thể hiện qua mức lãi suất biến động thường xuyên qua các thời kỳ.

Bảng 2.5: Diễn biến lãi suất thị trường từ 01/06/2002 -> 30/09/2004

	01/06/02	31/12/02	31/06/03	31/12/03	30/06/04	30/09/04
1.Lãi suất tiền gửi BQ						
+ 3 tháng	0,55	0,57	0,64	0,61	0,62	0,61
+6 tháng	0,58	0,60	0,67	0,64	0,65	0,64
+12 tháng	0,62	0,64	0,70	0,67	0,68	0,67

2.Lãi suất cho vay BQ						
-Ngắn hạn:	0,77	0,88	0,91	0,90	0,91	0,93
-Trung – dài hạn	0,85	1,02	1,01	0,98	0,99	1,01

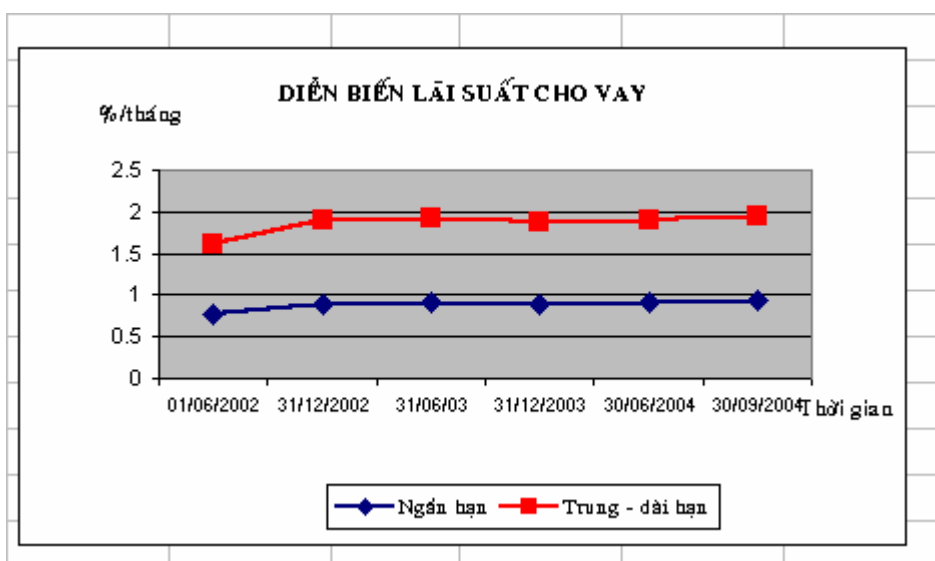
(Nguồn: NHNN Việt Nam Chi nhánh TPHCM)



Hình 2.5: Đồ thị biểu diễn lãi suất huy động của các NHTM trên địa bàn

Qua bảng lãi suất ta thấy, sau khi cơ chế lãi suất thỏa thuận có hiệu lực trên thị trường lãi suất diễn biến rất sôi động. Các TCTD đưa ra các mức lãi suất huy động khác nhau nhằm thu hút nguồn vốn nhàn rỗi trong dân cư. Sự cạnh tranh giữa các ngân hàng làm cho một số ngân hàng không có nhu cầu về vốn thực sự nhưng để giữ thị phần và vốn huy động mà các TCTD đã không ngần ngại tăng lãi suất,

dẫn đến tình trạng nhu cầu ảo về vốn. Chính vì thế, trong những tháng đầu năm 2003, các TCTD đưa ra các mức lãi suất huy động rất cao. Có ngân hàng đưa ra mức lãi suất huy động 0,72%/tháng, nhưng nhu cầu vốn của nền kinh tế chưa đạt đến đó. Điều này giải thích tại sao lãi suất huy động của những tháng cuối năm 2003 giảm mạnh.



Hình 2.6: Đồ thị biểu diễn lãi suất cho vay của các NHTM trên địa bàn

Từ đồ thị trên ta thấy lãi suất huy động vốn và lãi suất cho vay nội tệ liên tục tăng lên, đặc biệt là lãi suất cho vay trung dài hạn. Sự tăng lên đó nhất định tiềm ẩn rủi ro cho cả người vay và người đi vay, tác động trực tiếp đến hoạt động khai thác và sử dụng vốn của các NHTM và hơn thế nữa, nó sẽ tác động nghịch đến nền kinh tế theo hướng: cơ chế lãi suất tăng, làm chi phí đầu vào tăng, làm tăng giá thành và kích thích tăng giá. Mặt khác, lãi suất tăng không khuyến khích người đầu tư vay vốn mở rộng sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng đến quá trình tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế.

2.3 ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ CHẾ LÃI SUẤT THỎA THUẬN TRONG NHỮNG NĂM QUA.

2.3.1 Những kết quả đạt được

Sự ra đời của cơ chế lãi suất thoả thuận đã tạo ra một dư luận tích cực trong đời sống kinh tế xã hội. Với cơ chế này, người ta tin rằng những bất hợp lý, thiếu công bằng trong xã hội cũ sẽ dần dần bị xoá bỏ, tất cả được thay bằng quy luật “thuận mua, vừa bán” và tất cả đều được cạnh tranh trong môi trường lành mạnh. Theo nguyên tắc này, các TCTD sẽ tìm mọi cách có được các nguồn vốn rẻ nhất, chi phí hoạt động thấp nhất và khách hàng làm ăn có hiệu quả nhất. Ngược lại, khách hàng cũng sẽ tìm đến các TCTD có lãi suất cho vay thấp nhất, hoạt động bền vững nhất. Sau thời gian thực hiện cơ chế lãi thoả thuận đã mang lại những kết quả sau:

Một là, góp phần thực hiện chủ trương chính sách của TPHCM

Với cơ chế lãi suất thoả thuận, các TCTD chủ động khai thác nguồn vốn nhàn rỗi trong dân cư với mức lãi suất linh hoạt cho các kỳ hạn khác nhau. Thông qua các hình thức huy động hấp dẫn cũng như phát hành kỳ phiếu, trái phiếu với lãi suất cao đã thu hút người dân gửi tiền vào ngân hàng. Với nguồn vốn huy động được, các TCTD đã thực hiện tốt các chủ trương của UBND TPHCM như cho vay kích cầu đầu tư, cho vay KCN – KCX, cho vay phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Hai là, thực hiện cho vay theo lãi suất thoả thuận cung cầu về vốn sẽ quyết định mức lãi suất thị trường.

Đây chính là bước tiến lớn của cơ chế điều hành lãi suất ở Việt Nam trong tiến trình phát triển của hệ thống tài chính, tiến tới tự do hoá hoàn toàn về lãi suất.

Việc áp dụng cơ chế lãi suất mới, ngày càng tạo cơ hội cho NHNN thực hiện các công cụ điều hành chính sách tiền tệ theo hướng gián tiếp, hạn chế dần các công cụ trực tiếp, tiến tới việc điều hành chính sách tiền tệ theo một hệ thống các công cụ hiện đại, chỉ can thiệp vào nguyên tắc thị trường mà không phá vỡ các nguyên tắc hoạt động của thị trường.

Ba là, các TCTD được cạnh tranh trong môi trường lành mạnh hơn.

Cơ chế lãi suất thoả thuận tạo tính tự chủ cho các TCTD trong hoạt động kinh doanh của mình, tự đưa ra lãi suất huy động cũng như căn cứ các yếu tố đầu vào để đưa ra mức lãi suất cho vay.

Sự cạnh tranh trên thị trường giúp cho các TCTD phải tính toán đến hiệu quả kinh doanh của mình. Bởi nếu kinh doanh không hiệu quả, đơn vị sẽ không thể đứng vững trên thương trường và mất uy tín đối với khách hàng. Và việc lấy lại uy tín đó không phải là chuyện một sớm một chiều.

Bốn là, đáp ứng mọi nhu cầu của nền kinh tế.

Trong nền kinh tế thị trường, mức thu nhập khác nhau, tính chất rủi ro khác nhau của các khách hàng tạo ra khả năng thích ứng các giá vốn khác nhau của các khách hàng. Như vậy, lãi suất thoả thuận giúp NHTM đáp ứng được nhiều loại khách hàng khác nhau từ góc độ giá vốn khác nhau. Lãi suất thoả thuận tạo điều kiện để tất cả các chủ thể khác nhau có nhu cầu về vốn đều có thể tiếp cận được với nguồn vốn của ngân hàng và được tự do lựa chọn ngân hàng – nơi họ cần vay

vốn và do đó tạo xu thế cạnh tranh giữa các ngân hàng về giá vốn và chất lượng dịch vụ. Kết quả là lãi suất thoả thuận hướng tới việc giảm giá thành của đồng vốn vay và chất lượng phục vụ khách hàng của ngân hàng phải tốt hơn.

Ngày nay với sự phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin, phương tiện thông tin đa dạng phong phú làm cho người dân tiếp cận được sự tiến bộ của thế giới, từ đó mặt bằng dân trí của người dân được nâng cao. Chính vì thế, họ có nhu cầu và đòi hỏi cao hơn trong việc sử dụng nguồn vốn vay. Họ dễ dàng tìm được nơi phục vụ tốt cho nhu cầu của mình và lựa chọn giá bán tín dụng phù hợp với mình.

Năm là, đẩy lùi nạn cho vay nặng lãi.

Với việc thực hiện cơ chế lãi suất thoả thuận, lãi suất phản ánh đúng cung cầu thị trường vốn sẽ được chu chuyển hợp lý hơn từ thành thị về nông thôn, đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Với mức lãi suất như ngân hàng như hiện nay, người dân gửi tiền vào vẫn có lợi hơn so với việc đầu tư vào bất động sản, hiện đang trầm lắng và lợi nhuận sẽ không hấp dẫn hơn khi luật đất đai có hiệu lực từ sau ngày 01/07/2004, trong khi đó đầu tư vào trái phiếu chính phủ, với mức lãi suất cao nhưng thời hạn dài, khó đánh giá được lợi ích thu được trong tương lai; còn với thị trường chứng khoán, đòi hỏi nhà đầu tư phải có kiến thức phân tích đánh giá và sự mạo hiểm.

Mặt khác, thực hiện cho vay theo lãi suất thoả thuận bằng VNĐ là thực hiện đường lối chủ trương của Đảng và yêu cầu của Chính phủ. Trong xu thế hội nhập với các nước trong khu vực và thế giới, Việt Nam không thể hành động một cách riêng biệt mà phải hoà mình cùng với dòng chảy của sự phát triển.

2.3.2 Những tồn tại của việc thực hiện cho vay theo lãi suất thả thuận

2.3.2.1 Hạn chế của cơ chế lãi suất thả thuận:

- Lãi suất thả thuận là lãi suất hình thành trên cơ sở thả thuận giữa hai bên trong hoạt động tín dụng và phải bảo đảm quyền lợi cho cả người đi vay và người cho vay. Vì vậy, khi áp dụng lãi suất thả thuận sẽ có nhiều loại lãi suất khác nhau cho nhiều đối tượng và có nhiều loại lãi suất giữa các địa bàn khác nhau. Sự cạnh tranh giữa các TCTD về lãi suất đang gay gắt và sẽ còn gay gắt hơn.

- Hiện tượng khống chế thị trường, cạnh tranh không lành mạnh. Đó là cuộc cạnh tranh không cân sức về lãi suất giữa một bên là các NHTM Nhà nước có nguồn lực lớn về vốn, về công nghệ, về kinh nghiệm và khả năng kinh doanh với một bên là các NHTM cổ phần khả năng vốn và điều kiện kinh doanh hạn hẹp, sẽ luôn chịu thiệt thòi hoặc nguy cơ rủi ro cao trong kinh doanh, thị phần tín dụng có nguy cơ ngày càng bị thu hẹp.

- Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, với cơ chế thoáng như vậy sẽ tạo áp lực cạnh tranh lớn lên các NHTM trong nước. Các ngân hàng nước ngoài với công nghệ hiện đại, trình độ kỹ thuật cao, chất lượng phục vụ tốt sẽ có ưu thế hơn và dễ dàng thôn tính các NHTM nhỏ bé trong nước.

- Với cơ chế lãi suất thả thuận, các TCTD đua nhau hạ lãi suất cho vay nhằm lôi kéo khách hàng, tạo ra nhu cầu ảo về cầu tín dụng dẫn đến sự tăng trưởng tín dụng quá nóng. Từ đó ảnh hưởng đến hoạt động của nền kinh tế, vì nó không phản ánh đúng bản chất thực của nền kinh tế.

2.3.2.2 Rủi ro cao từ việc thực hiện cơ chế lãi suất thả thuận

- Tạo ra áp lực về vốn và lãi suất cạnh tranh. Do nhu cầu vốn đáp ứng cho một số dự án lớn tại một số NHTM nên các ngân hàng này đã nâng lãi suất huy động vốn tăng lên, bên cạnh đó thị trường vốn cũng đang phát triển thông qua việc phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu đô thị với lãi suất khá cao. Do đó, một số ngân hàng không có nhu cầu vốn tăng thêm nhưng để giữ khách hàng không bị giảm vốn huy động nên bắt buộc phải tăng lãi suất lên từ đó tạo ra một sự cạnh tranh lãi suất giữa các ngân hàng. Sự cạnh tranh này đã tạo ra một nhu cầu ảo về vốn.

- Sự cạnh tranh giữa các ngân hàng tạo áp lực tăng lãi suất trên thị trường. Sự tăng lên đó nhất định tiềm ẩn rủi ro cho cả người vay và người đi vay, tác động trực tiếp đến hoạt động khai thác và sử dụng vốn của các NHTM và hơn thế nữa, nó sẽ tác động nghịch đến nền kinh tế theo hướng: cơ chế lãi suất tăng, làm chi phí đầu vào tăng, làm tăng giá thành và kích thích tăng giá. Mặt khác, lãi suất tăng không khuyến khích người đầu tư vay vốn mở rộng sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng đến quá trình tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế.

- Hiện tượng lãi suất thường thay đổi có thể ảnh hưởng đến tâm lý người vay, không yên tâm sản xuất kinh doanh, nhất là thị trường nông thôn.

Do chưa hiểu rõ bản chất của cơ chế lãi suất thả nổi nên họ cảm thấy lo vì sợ phải vay với mức lãi suất cao hơn. Từ đó dễ đưa họ đến với tổ chức tài chính trung gian phi chính thức với lãi suất cao mà họ không còn sự lựa chọn.

- Với cơ chế lãi suất thả nổi, các ngân hàng sẽ nới lỏng điều kiện cho vay, chấp nhận độ rủi ro cao để khách hàng tiếp cận được vốn với lãi suất cao, điều này dễ dẫn đến nguy cơ khủng hoảng tín dụng.

- Xuất hiện hiện tượng ngầm về lãi suất. Với việc thực hiện chính sách lãi suất thả nổi sẽ dẫn đến tình trạng người đi vay thì muốn được vay với lãi suất càng thấp càng tốt, còn người cho vay thì có quyền quyết định mức lãi suất cho vay. Từ đó, nảy sinh sự thỏa thuận ngầm có lợi cho hai bên. Khi điều này phát sinh dễ dẫn đến uy tín của TCTD đó giảm và sự tha hóa đạo đức của cán bộ tín dụng.

2.3.2.3 Những tồn tại khác

- Các TCTD trên địa bàn TPHCM nói riêng và hệ thống ngân hàng Việt Nam nói chung còn nhiều yếu kém trên các mặt: quản lý yếu kém (nhất là quản lý về rủi ro lãi suất), dễ đổ vỡ do vốn thấp, nợ quá hạn cao, tính cạnh tranh và sinh lời thấp. Chưa nắm bắt kịp thông tin thị trường để có thể đưa ra mức lãi suất thích hợp. Các TCTD ồ ạt tăng lãi suất mà họ chưa nghĩ sẽ sử dụng nguồn vốn huy động như thế nào. Lãi suất cao thường tiềm ẩn rủi ro cao.

- Sự cạnh tranh giữa các NHTM và TCTD về lãi suất đang diễn ra khá gay gắt và mang tính chất không lành mạnh. Các ngân hàng đang coi lãi suất là một công cụ cạnh tranh lợi hại để gìn giữ, gia tăng khách hàng và thị phần tín dụng.

- Ý thức chấp hành pháp luật cũng như những quy chế của nhà nước của một số ngân hàng chưa nghiêm, ít quan tâm đến khía cạnh an toàn trong kinh doanh, chạy theo lợi nhuận trước mắt dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh, thiếu sự hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau giữa các ngân hàng.

- Đa số các ngân hàng chưa quan tâm đến việc đa dạng hoá các sản phẩm dịch vụ.

Trong khi một số ngân hàng tập trung vào việc nâng cao chất lượng dịch vụ và đa dạng hoá sản phẩm nhằm cung cấp cho khách hàng sự tiện lợi và an toàn nhất trong thời buổi thông tin, thì có một số ngân hàng chỉ tập trung vào hoạt động tín dụng. Trong thời buổi cạnh tranh, để có thể thu hút khách hàng, một số ngân hàng phải chấp nhận rủi ro. Vì sự sống còn của ngân hàng buộc ngân hàng phải mạo hiểm trong kinh doanh

Tóm lại, từ sau khi thực hiện cơ chế lãi suất thả nổi (01/06/2002) các NHTM đã chủ động hơn trong hoạt động huy động vốn cũng như hoạt động tín dụng. Với cơ chế này, cũng tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng chọn lựa nơi có lãi suất cao để đầu tư và tìm được các nguồn cung ứng vốn phù hợp tình hình kinh doanh của mình. Đối với các TCTD cũng sẽ đáp ứng được nguồn vốn linh hoạt hơn với mức lãi suất mà mình huy động được trên thị trường. Song, việc thực hiện cơ chế lãi suất thả nổi vẫn còn một số tồn tại. Từ việc tự do đưa ra lãi suất huy động vốn cũng như cho vay, các TCTD cạnh tranh không lành mạnh nhằm lôi kéo khách hàng của nhau. Sự biến động về lãi suất trên thị trường làm ảnh hưởng đến tâm lý người đi vay và tạo ra những tiêu cực trong nền kinh tế.

Chính vì thế, cần có những giải pháp kịp thời để góp phần nâng cao hiệu quả của cơ chế lãi suất thả nổi, tạo điều kiện thực hiện thành công tự do hoá tài chính và hội nhập quốc tế của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ CHẾ LÃI SUẤT THOẢ THUẬN TẠI CÁC NHTM TRÊN ĐỊA BÀN TP.HCM

3.1 PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG NHTM VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2001-2010.

- Từng bước thực hiện lộ trình “Chiến lược phát triển ngân hàng 2001-2010” nhằm tạo thế và lực đủ sức cạnh tranh khi hiệp định thương mại Việt - Mỹ đang dần có hiệu lực và chủ động hội nhập với thị trường tài chính thế giới

- Đẩy mạnh việc đa dạng hoá các hình thức huy động vốn cả trong nước và ngoại tệ, đặc biệt là vốn trung – dài hạn để đầu tư cho các dự án, đồng thời có các biện pháp tích cực trong việc thu hồi nợ nhất là nợ quá hạn để tạo nguồn tiếp tục cho vay

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng cáo về các tiện ích Ngân hàng, nâng cao chất lượng dịch vụ gắn liền với hiện đại hoá công nghệ ngân hàng để huy động tối đa nguồn vốn trong dân nhất là nguồn vốn dài hạn.

- Phấn đấu để hệ thống ngân hàng đạt trình độ trung bình của khu vực

Một số chỉ tiêu kinh tế và phát triển của ngành ngân hàng giai đoạn 2001-2005:

- Tốc độ tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán trong giai đoạn 2001-2005 đạt mức bình quân hàng năm khoảng 22% (đến 2005 đạt khoảng 622 ngàn tỷ đồng)

- Giảm tỷ trọng thanh toán bằng tiền mặt trong tổng phương tiện thanh toán từ 24% xuống mức 19-20% vào năm 2005

- Hoàn thiện hệ thống thanh toán liên ngân hàng (thanh toán tổng và thanh toán lẻ)

- Tốc độ tăng vốn huy động 20-25%/năm. Nâng quy mô huy động vốn hiện nay 30% GDP lên trên 60% GDP vào năm 2005 và khoảng 70% GDP vào năm 2010.

- Tăng trưởng tín dụng cho vay đối với nền kinh tế 16 – 20%/năm cho cả giai đoạn từ 2001 – 2010. Trong giai đoạn 2001 – 2005, mức dư nợ cho vay nền kinh tế tăng bình quân 22%, đến 2005 dư nợ đạt khoảng trên 60% GDP; phần đầu tư tỷ lệ đầu tư tín dụng chiếm khoảng 25% đến 30% tổng đầu tư toàn xã hội. Trong đó tín dụng trung dài hạn duy trì 40% tổng dư nợ cho vay nền kinh tế.

- Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu đối với các NHTM: Vốn tự có/Tổng tài sản có đạt trên 8% (hệ thống các NHTM)

- Chất lượng tín dụng: tỷ lệ nợ quá hạn – dưới 4% (theo kiểm toán quốc tế).

3.2 MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO HOẠT ĐỘNG CHO VAY THEO CƠ CHẾ LÃI SUẤT THỎA THUẬN

3.2.1 Nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của cơ chế lãi suất thỏa thuận

- Để cơ chế lãi suất thỏa thuận thực sự mang lại hiệu quả, các TCTD cần xây dựng một chiến lược phát triển và cạnh tranh lành mạnh, không thể chú tâm cạnh tranh bằng lãi suất vừa ảnh hưởng đến sự ổn định kinh tế vĩ mô, vừa tổn sức

lực, tiền của của ngân hàng. Cần xem xét và cân nhắc kỹ trước khi đưa ra các mức lãi suất để cơ chế này thực sự mang lại hiệu quả cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng cũng như doanh nghiệp.

Theo thực trạng phân tích ở chương 2 thì mức chênh lệch lãi suất bình quân là 0,3(%). Qua phân tích báo cáo của một số ngân hàng trên địa bàn TPHCM cho thấy, mức chênh lệch lãi suất vào khoảng 0,25(%) là đủ bù đắp chi phí và đảm bảo có lãi đối với các TCTD cũng như các TCKT. Với mức chênh lệch cao để phát sinh rủi ro, còn các mức chênh lệch thấp thì không đủ bù đắp chi phí làm ảnh hưởng đến hoạt động của ngân hàng.

- Các TCTD phải căn cứ vào độ tín nhiệm của doanh nghiệp, xếp loại doanh nghiệp để có mức lãi suất ưu đãi cho từng doanh nghiệp.

Các NHTM có thể căn cứ vào các chỉ tiêu sau để phân loại doanh nghiệp:

❖ **Chỉ tiêu 1:** Doanh thu so với năm trước liền kề

	Ngành	Loại A	Loại B	Loại C
1	Ngành nông, lâm, thủy sản, công nghiệp khai thác mỏ (trừ dầu khí), công nghiệp cơ khí	Tăng từ 5% trở lên	Tăng dưới 5% và giảm không quá 3%	Giảm từ 3% trở lên
2	Ngành công nghiệp chế biến, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước sạch, xây dựng, khai thác dầu khí, vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc, thương	Tăng từ 7% trở lên	Tăng dưới 7% và giảm dưới 3%	Giảm từ 3% trở lên

nghiệp, du lịch, khách sạn và các ngành khác.			
---	--	--	--

❖ **Chỉ tiêu 2:** Lợi nhuận thực hiện và tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu

Loại A	Loại B	Loại C
- Doanh nghiệp có lãi - Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu tăng hơn so với năm trước liền kề	- Doanh nghiệp có lãi - Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu bằng hoặc thấp hơn so với năm trước liền kề	Doanh nghiệp lỗ

❖ **Chỉ tiêu 3:** Tỷ suất tài trợ

Nguồn vốn chủ sở hữu (Loại B, Nguồn vốn)

$$\text{Tỷ suất tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu (Loại B, Nguồn vốn)}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

Loại A	Loại B	Loại C
Tỷ suất tài trợ > 8%	8% >= Tỷ suất tài trợ >= 3%	3% > Tỷ suất tài trợ

❖ **Chỉ tiêu 4:** Nợ quá hạn và khả năng thanh toán đến hạn

Loại A	Loại B	Loại C
Thoả mãn 2 điều kiện: 1. Không có nợ quá hạn	Thoả mãn 2 điều kiện: 1. Nợ quá hạn dưới 181	Chỉ cần thoả mãn 1 trong 2 điều kiện:

2.Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn lớn hơn 1	ngày, có khả năng thanh toán 2.Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn từ 0,5 đến 1	1.Có nợ quá hạn trên 181 ngày 2.Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn nhỏ hơn 0,5
--	---	---

❖ **Chỉ tiêu 5:** Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành.

Loại A	Loại B	Loại C
Không có vi phạm pháp luật hiện hành	Doanh nghiệp có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm các quy định của pháp luật hiện hành nhưng chưa đến mức xử phạt hành chính	Doanh nghiệp bị xử phạt vi phạm hành chính trong việc chấp hành các quy định của pháp luật hoặc người quản lý điều hành doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của doanh nghiệp đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự

Với các chỉ tiêu trên có thể phân loại doanh nghiệp A,B,C.

Đối với doanh nghiệp xếp loại A (cả 5 chỉ tiêu đều xếp loại A) có thể áp dụng mức lãi suất cho vay, phí dịch vụ ưu đãi, cho vay, bảo lãnh không có đảm bảo bằng tài sản hay một phần vốn vay.

Đối với doanh nghiệp xếp loại B (là doanh nghiệp không xếp loại A hoặc loại C) được xem xét hưởng một phần ưu đãi mức lãi suất cho vay.

Đối với doanh nghiệp xếp loại C (chỉ cần xảy ra một trong các điều kiện sau: có từ 3 chỉ tiêu xếp loại C; chỉ tiêu 2 xếp loại C) thì không được tăng dư nợ, hạn chế cho vay tiếp hoặc phải giảm thấp dần dư nợ, không được hưởng lãi suất cho vay ưu đãi.

Với việc xếp loại doanh nghiệp như trên sẽ tạo điều kiện áp dụng chính sách lãi suất phù hợp cũng như nâng cao năng lực quản lý trong việc cho vay, thu nợ và xử lý rủi ro.

3.2.2 Nhóm giải pháp nhằm hạn chế rủi ro khi áp dụng cơ chế lãi suất thả thuận trong hoạt động kinh doanh

- Lãi suất huy động vốn của các TCTD phải nằm trong biên độ cho phép của ngân hàng, không vượt quá mức trần

- Phải chủ động dự báo chiều hướng biến động của lãi suất thị trường, các tình huống có thể phát sinh và áp dụng các biện pháp thích hợp để định hướng lãi suất thị trường biến động phù hợp với mục tiêu kinh tế vĩ mô.

- Làm tốt việc giải thích tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để người dân và tổ chức kinh tế hiểu rõ sự cần thiết và tác dụng của cơ chế lãi suất thả thuận.

Các TCTD nên đơn giản hoá các thủ tục cho vay để người dân cảm thấy dễ dàng khi đến với ngân hàng, mở rộng cho vay đối với người sản xuất và tổ chức kinh tế, những người đang thật sự cần nguồn vốn của ngân hàng để họ mở rộng sản xuất nâng cao đời sống của mình. Từ đó họ mới thấy được lợi ích của việc áp dụng lãi suất cho vay thả thuận là họ được vay vốn thuận lợi hơn.

- Không duy trì ưu tiên cho khách hàng được “linh hoạt rút vốn” như đã áp dụng hiện nay và đang được quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng. Trước mắt, để khách hàng an tâm, có thể đề ra khả năng mềm dẻo “trong trường hợp cần thiết, khách hàng có thể thương lượng với ngân hàng để được rút trước thời hạn”. Thường các ngân hàng huy động vốn trung – dài hạn hoặc vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn. Bởi vậy sẽ rất rủi ro khi các TCTD quá dễ dãi đối với khách hàng.

Các NHTM có thể hạn chế việc rút vốn trước hạn của khách hàng bằng cách cho vay chiết khấu với lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động.

- Cần tìm hiểu rõ doanh nghiệp để biết được doanh nghiệp nào đang thực sự cần vốn, doanh nghiệp nào yếu kém, làm ăn thua lỗ,.. đặc biệt là các doanh nghiệp có suy tính lừa đảo thì họ bằng lòng vay với mọi giá. Tình trạng khách hàng chấp nhận những mức lãi suất cao mà ngân hàng đưa ra điều này nhắc nhở ngân hàng về lợi nhuận cao thường gắn với rủi ro cao và do đó, hãy cảnh giác với các trường hợp này.

3.2.3 Nhóm các giải pháp khác

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường liên ngân hàng

- Chỉ có hệ thống ngân hàng lành mạnh mới có thể đưa ra hệ thống lãi suất phù hợp và có hiệu quả. Vì khi ngân hàng hoạt động lành mạnh, có hiệu quả, có năng lực quản lý rủi ro, có khả năng đánh giá doanh nghiệp,.. thì ngân hàng mới có khả năng đưa ra một mức lãi suất cho vay thấp nhất ứng với một mức rủi ro nhất định; ngược lại, khi các NHTM hoạt động kém hiệu quả (chi phí cao, khả năng

quản lý rủi ro kém,..) thường có khuynh hướng đưa ra mức lãi suất khá cao để huy động được nhiều tiền từ công chúng nhằm duy trì hoạt động cầm chừng của nó. Điều này nhắc nhở người gửi tiền hãy cảnh giác với những ngân hàng chào với mức lãi suất huy động cao một cách bất thường.

- Nâng cao chất lượng phục vụ và dịch vụ ngân hàng.

Các TCTD không thể cạnh tranh bằng hình thức tăng lãi suất như hiện nay mà có thể thu hút khách hàng bằng việc nâng cao chất lượng phục vụ và dịch vụ của ngân hàng mình. Chính sự cạnh tranh này mới có tác dụng tốt cho các NHTM và mang lại lợi ích cho dân chúng cũng như doanh nghiệp.

Chất lượng dịch vụ có thể bao gồm các lĩnh vực như: thủ tục giấy tờ gọn nhẹ, thời gian xử lý giấy tờ nhanh chóng, hiệu quả, thái độ giao tiếp ân cần hoà nhã, nơi đón tiếp lịch sự,...

Ngoài việc nâng cao chất lượng dịch vụ, ngân hàng cần quan tâm đến việc nâng cao chất lượng công nghệ thông tin, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để tạo điều kiện cho công tác thanh toán nhanh chóng, an toàn với hiệu quả cao nhất..

- Nâng cao năng lực quản lý của NHTM

Trong quá trình tự do hoá tài chính, và hội nhập quốc tế về ngân hàng, các NHTM trong nước sẽ phải cạnh tranh quyết liệt hơn. NHTM nào có đủ sức cạnh tranh, làm ăn có lãi sẽ tồn tại; ngược lại, ngân hàng nào làm ăn thua lỗ sẽ có thể đóng cửa. Chính vì thế buộc các ngân hàng phải không ngừng nâng cao năng lực quản lý, cắt giảm chi phí,.. để cho vay với lãi suất hấp dẫn nhất.

3.3 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI NHNN, UBND TPHCM

3.3.1 Kiến nghị đối với NHNN

- NHNN tăng cường thanh tra giám sát hoạt động cho vay, lãi suất của các TCTD trên địa bàn thành phố để phát hiện ngăn chặn kịp thời các khuynh hướng cạnh tranh không lành mạnh về lãi suất, thực hiện các lãi suất ngầm giữa khách hàng với ngân hàng để lôi kéo khách hàng.

- Với vai trò là cơ quan quản lý toàn ngành NHNN cần quy định hoặc thông qua một hệ thống chỉ tiêu kinh doanh ngân hàng theo chuẩn mực quốc tế để phòng ngừa rủi ro và đảm bảo an toàn cho hệ thống ngân hàng Việt Nam.

- NHNN cần chỉ đạo cho các NHTM quốc doanh ổn định mức lãi suất cho vay sau khi thực hiện lãi suất thả nổi. Giám sát chặt chẽ các TCTD để tránh tình trạng các ngân hàng nâng lãi suất chấp nhận rủi ro cao vào những dự án kém hiệu quả, tác động xấu đến lãi suất thị trường và mức độ an toàn cho hoạt động của các TCTD.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp nhằm tạo hành lang pháp lý có hiệu lực, đảm bảo sự bình đẳng, an toàn cho mọi tổ chức dịch vụ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam trong lĩnh vực tín dụng, dịch vụ ngân hàng.

- Nâng cao vai trò của Hiệp hội ngân hàng nhằm phối hợp và thống nhất hoạt động giữa các NHTM.

Trong giai đoạn đầu của việc thực hiện cơ chế lãi suất thả nổi các NHNN cần chủ động ấn định các mức lãi suất trong việc huy động vốn cũng như cho vay vốn. Trong điều kiện nhu cầu vốn và cho vay vốn còn hạn chế, dễ dẫn đến tình

trạng cạnh tranh không lành mạnh, lôi kéo khách hàng của nhau làm thị trường vốn trở nên lộn xộn. Để tránh tình trạng này Hiệp hội ngân hàng cần phát huy vai trò trong việc phối hợp với các NHTM trên cùng địa bàn nhằm ổn định lãi suất kinh doanh.

3.3.2 Kiến nghị đối với UBND TPHCM

- UBND TPHCM nên có những văn bản cụ thể hoá chiến lược phát triển của thành phố như chiến lược phát triển khu dân cư, chiến lược nâng cấp cơ sở hạ tầng, chiến lược xuất nhập khẩu,... để các TCTD hoạch định chiến lược huy động đáp ứng nhu cầu vốn một cách tốt nhất.

- Có sự kết hợp chặt chẽ giữa cơ quan nhà nước trên địa bàn và TCTD để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động ngân hàng.

- Với cơ chế thoáng như vậy, UBND phải có biện pháp hỗ trợ các TCTD trong việc thu hồi nợ tồn đọng phát sinh.

KẾT LUẬN

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, để có thể bắt nhịp cùng với sự phát triển đó đòi hỏi Việt Nam nói chung và hệ thống ngân hàng Việt Nam nói riêng phải có sự đổi mới về mọi mặt.

Thực hiện chủ trương trên, Ngân hàng Nhà nước đã mạnh dạn điều chỉnh những chính sách trước đây và đưa ra những chính sách mới phù hợp với sự đòi hỏi đó. Một trong những chuyển biến đột phá đó là Ngân hàng Nhà nước đã áp dụng cơ chế lãi suất thả nổi đối với cho vay bằng đồng Việt Nam. Mặc dù lãi suất do cung cầu vốn trên thị trường quyết định nhưng Ngân hàng Nhà nước vẫn công bố lãi suất cơ bản để các tổ chức tín dụng làm tham khảo. Với cơ chế lãi suất thả nổi như vậy, tạo điều kiện cho các TCTD nâng cao hiệu quả hoạt động của mình để có thể tồn tại và phát triển trong môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt.

Với đề tài “Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ chế lãi suất thả nổi tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn TPHCM”, tác giả mong rằng có thể đưa ra một số giải pháp để cơ chế này thực sự là một cơ chế thả nổi, để các ngân hàng không những cạnh tranh được với các TCTD khác mà còn cạnh tranh với các ngân hàng mang tính chất nước ngoài. Từ đó, tạo điều kiện để hệ thống ngân hàng Việt Nam hòa nhập cùng với sự phát triển của khu vực và thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS Phạm Văn Năng (2003), *Tự do hoá tài chính & Hội nhập quốc tế của hệ thống ngân hàng Việt Nam*, Cục xuất bản – Bộ Văn hoá Thông tin.
2. PGS.TS Nguyễn Đăng Dờn (2000), *Tín dụng ngân hàng*, NXB Thống kê
3. Tập thể tác giả Trường ĐH Kinh Tế (1998), *Tiền tệ - Ngân hàng*
4. Viện nghiên cứu Khoa học Ngân hàng (2002), *Bàn về cho vay theo lãi suất thả thuận bằng VNĐ*, NXB Thống kê Hà Nội
5. Viện nghiên cứu Khoa học Ngân hàng (2003), *Cơ chế điều hành lãi suất thị trường tiền tệ của Ngân hàng Trung Ương*, NXB Thống kê 2003.
6. Ngân hàng nhà nước (2002), Quyết định 546/2002/QĐ-NHNN – Về việc thực hiện cơ chế lãi suất thả thuận trong hoạt động tín dụng thương mại bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, ngày 30/05/2002.
7. Ngân hàng nhà nước chi nhánh TP HCM (2003, 2004), Báo cáo tổng kết tình hình hoạt động ngân hàng TP HCM năm 2002, 2003.
8. Ngân hàng nhà nước chi nhánh TP HCM (2004), Báo cáo sơ kết tình hình hoạt động ngân hàng TP HCM 6 tháng đầu năm 2004.
9. Ngân hàng nhà nước chi nhánh TP HCM (2002, 2003, 2004), Báo cáo lãi suất biểu A4

10. Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam (2004), Quyết định 1261/NHNo-TD, Quy định tạm thời tiêu chí phân loại khách hàng trong hệ thống NHNo&PTNT Việt Nam

11. Các thời báo, tạp chí chuyên ngành: Ngân hàng, Tài chính , Phát triển kinh tế